HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

爱情

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thả thính crush	câu 1–29	video 00:00	trang 2
Rủ đi chơi lần đầu	câu 30–50	video 06:18	trang 9
Tỏ tình	câu 51–80	video 11:07	trang 15
Lời ngọt ngào mỗi ngày	câu 81–117	video 17:47	trang 22
Giận dỗi & làm hòa	câu 118–154	video 25:17	trang 32
Ghen tuông	câu 155–207	video 33:10	trang 42
Yêu xa	câu 208–248	video 44:26	trang 54
Chia tay	câu 249–282	video 53:55	trang 64
Cầu hôn & cưới hỏi	câu 283–355	video 1:01:17	trang 72
Nhắn tin cho người yêu	câu 356–400	video 1:17:29	trang 90

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

称呼 — **chēnghu** — gọi bạn là gì
câu 1

拍照技术 — **pāizhào jìshù** — chụp ảnh
câu 2

点燃了我的心 — **diǎnrán le wǒ de xīn** — đốt cháy tim mình
câu 3

注定会相遇 — **zhùdìng huì xiāngyù** — định sẵn gặp nhau
câu 4

只对你 — **Zhǐ duì nǐ** — với mỗi bạn
câu 5

心地善良 — **xīndì shànliáng** — tốt bụng
câu 6

等于一对 — **děngyú yí duì** — bằng một đôi
câu 7

跟我说 — **gēn wǒ shuō** — kể mình nghe
câu 8

最开心 — **zuì kāixīn** — vui nhất
câu 9

排队 — **páiduì** — xếp hàng
câu 10

送点儿药 — **sòng diǎnr yào** — mang thuốc
câu 11

开心的事 — **kāixīn de shì** — chuyện gì vui
câu 12

听你说 — **tīng nǐ shuō** — nghe bạn nói
câu 13

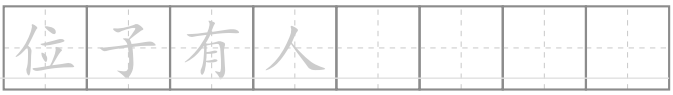
只对你一个人 — **zhǐ duì nǐ yí ge rén** — với mỗi bạn
câu 14

一起拍一张 — **yìqǐ pāi yì zhāng** — chụp chung một tấm
câu 15

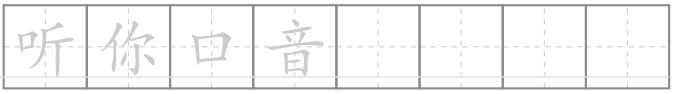
用光了我所有运气 — **yòng guāng le wǒ suǒyǒu yùnqi** — dùng hết may…
câu 16

多喝水 — **duō hē shuǐ** — uống nhiều nước
câu 17

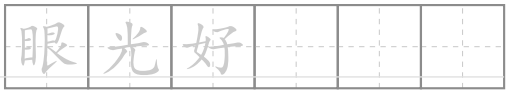
位子有人 — **wèizi yǒu rén** — có ai ngồi
câu 18



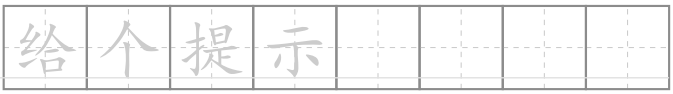
听你口音 — **Tīng nǐ kǒuyīn** — Nghe giọng
câu 19



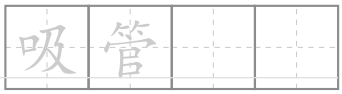
眼光好 — **yǎnguāng hǎo** — có mắt nhìn người
câu 20



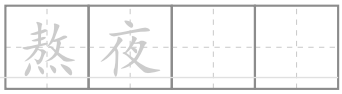
给个提示 — **Gěi ge tíshì** — Gợi ý
câu 21



吸管 — **Xīguǎn** — Ống hút
câu 22



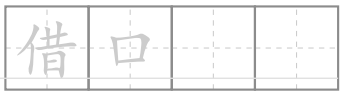
熬夜 — **áoyè** — thức khuya
câu 23



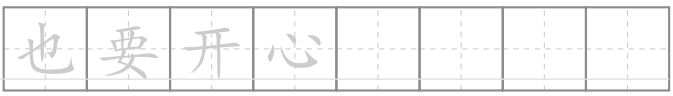
每天都能见到你 — **měitiān dōu néng jiàndào nǐ** — ngày nào cũng…
câu 24



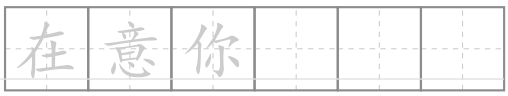
借口 — **jièkǒu** — cái cớ
câu 25



也要开心 — **yě yào kāixīn** — cũng phải vui
câu 26



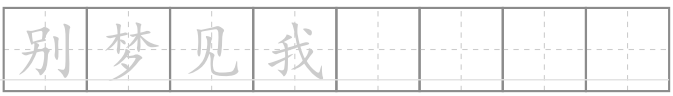
在意你 — **zàiyì nǐ** — để ý bạn
câu 27



没有抵抗力 — **méiyǒu dǐkànglì** — mất hết sức đề kháng
câu 28



别梦见我 — **bié mèngjiàn wǒ** — đừng mơ thấy mình
câu 29



1 00:00

我该怎么**称呼**你?

Wǒ gāi zěnme **chēnghu** nǐ?

Mình nên **gọi bạn là gì** nhỉ?

Viết lại: .....

2 00:11

你**拍照技术**真好。

Nǐ **pāizhào jìshù** zhēn hǎo.

Bạn **chụp ảnh** đẹp ghê.

Viết lại: .....

3 00:22

你没带火，怎么**点燃了我的心**?

Nǐ méi dài huǒ, zěnme **diǎnrán le wǒ de xīn**?

Không mang lửa, sao bạn **đốt cháy tim mình**?

Viết lại: .....

4 00:36

地球是圆的，我们**注定会相遇**。

Dìqiú shì yuán de, wǒmen **zhùdìng huì xiāngyù**.

Trái đất tròn, tụi mình **định sẵn gặp nhau**.

Viết lại: .....

5 00:52

只对你一个人说。

Zhǐ duì nǐ yí ge rén shuō.

Chỉ nói **với mỗi bạn** thôi.

Viết lại: .....

6 01:03

你人真好，**心地善良**。

Nǐ rén zhēn hǎo, **xīndì shànliáng**.

Bạn đúng là người **tốt bụng**.

Viết lại: .....

7 01:15

你加上我，**等于一对**。

Nǐ jiā shang wǒ, **děngyú yí duì**.

Bạn cộng với mình, **bằng một đôi**.

Viết lại: .....

8 01:28

不开心可以**跟我说**。

Bù kāixīn kěyǐ **gēn wǒ shuō**.

Có chuyện buồn thì **kể mình nghe**.

Viết lại: .....

9 01:40

跟你喝奶茶**最开心**了。

Gēn nǐ hē nǎichá **zuì kāixīn** le.

Uống trà sữa với bạn là **vui nhất**.

Viết lại: .....

10 01:52

这家店**排队**的人好多。

Zhè jiā diàn **páiduì** de rén hǎo duō.

Quán này nhiều người **xếp hàng** ghê.

Viết lại: .....

11 02:04

要不要我给你**送点儿药**?

Yào bu yào wǒ gěi nǐ **sòng diǎnr yào**?

Có cần mình **mang thuốc** qua cho bạn không?

Viết lại: .....

12 02:16

今天有什么**开心的事**吗?

Jīntiān yǒu shénme **kāixīn de shì** ma?

Hôm nay có **chuyện gì vui** không?

Viết lại: .....

13 02:27

我一直都在，随时**听你说**。

Wǒ yìzhí dōu zài, suíshí **tīng nǐ shuō**.

Mình luôn ở đây **nghe bạn nói**.

Viết lại: .....

14 02:40

我**只对你一个人**这么好。

Wǒ **zhǐ duì nǐ yí ge rén** zhème hǎo.

Mình chỉ tốt như vậy **với mỗi bạn** thôi.

Viết lại: .....

15 02:52

拿着奶茶**一起拍一张**吧。

Názhe nǎichá **yìqǐ pāi yì zhāng** ba.

Cầm ly trà sữa **chụp chung một tấm** nhé.

Viết lại: .....

16 03:04

遇见你，**用光了我所有运气**。

Yùjiàn nǐ, **yòng guāng le wǒ suǒyǒu yùnqi**.

Gặp bạn, mình **dùng hết may mắn** rồi.

Viết lại: .....

17 03:18

记得**多喝水**哦。

Jìde **duō hē shuǐ** o.

Nhớ **uống nhiều nước** nhé.

Viết lại: .....

18 03:28

不好意思，旁边这个**位子有人**吗?

Bùhǎoyìsi, pángbiān zhège **wèizi yǒu rén** ma?

Xin lỗi, chỗ bên cạnh **có ai ngồi** chưa?

Viết lại: .....

19 03:43

听你口音，是南方来的吧?

Tīng nǐ kǒuyīn, shì nánfāng lái de ba?

Nghe giọng thì bạn là người miền Nam nhỉ?

Viết lại: .....

20 03:56

我最大的优点，就是**眼光好**。

Wǒ zuì dà de yōudiǎn, jiù shì **yǎnguāng hǎo**.

Ưu điểm lớn nhất của mình là **có mắt nhìn người**.

Viết lại: .....

21 04:10

给个提示，那个人正在看手机。

Gěi ge tíshì, nàge rén zhèngzài kàn shǒujī.

Gợi ý nhé, người đó đang xem điện thoại.

Viết lại: .....

22 04:26

吸管我帮你插。

Xīguǎn wǒ bāng nǐ chā.

Ống hút để mình cắm cho.

Viết lại: .....

23 04:38

别**熬夜**太晚了。

Bié **áoyè** tài wǎn le.

Đừng **thức khuya** quá.

Viết lại: .....

24 04:48

要是**每天都能见到你**就好了。

Yàoshi **měitiān dōu néng jiàndào nǐ** jiù hǎo le.

Ước gì **ngày nào cũng được gặp bạn**.

Viết lại: .....

25 05:01

喝奶茶是**借口**，想见你才是真的。

Hē nǎichá shì **jièkǒu**, xiǎng jiàn nǐ cái shì zhēn de.

Trà sữa là **cái cớ**, muốn gặp bạn mới là thật.

Viết lại: .....

26 05:19

早安，今天**也要开心**哦。

Zǎo'ān, jīntiān **yě yào kāixīn** o.

Chào buổi sáng, hôm nay **cũng phải vui** nhé.

Viết lại: .....

27 05:33

我好像有点儿**在意你**。

Wǒ hǎoxiàng yǒudiǎnr **zàiyì nǐ**.

Hình như mình hơi **để ý bạn** rồi.

Viết lại: .....

28 05:45

见到你，我就**没有抵抗力**。

Jiàndào nǐ, wǒ jiù **méiyǒu dǐkànglì**.

Gặp bạn là mình **mất hết sức đề kháng**.

Viết lại: .....

29 05:58

晚安，**别梦见我**太多次哦。

Wǎn'ān, **bié mèngjiàn wǒ** tài duō cì o.

Ngủ ngon, **đừng mơ thấy mình** nhiều quá nhé.

Viết lại: .....

第一次 — dì-yī cì — lần đầu
câu 30

改天也行 — gǎitiān yě xíng — hôm khác cũng được
câu 31

期待那天 — qīdài nà tiān — Mong tới ngày đó
câu 32

给你拍 — gěi nǐ pāi — chụp cho bạn
câu 33

兄弟姐妹 — xiōngdì jiěmèi — anh chị em
câu 34

划船 — huáchuán — chèo thuyền
câu 35

一只猫 — yì zhī māo — một con mèo
câu 36

穿回去 — chuān huíqu — mặc về
câu 37

开心地笑 — kāixīn de xiào — cười vui
câu 38

喜剧片还是爱情片 — xǐjùpiàn háishi àiqíngpiàn — phim hài hay…
câu 39

晚到十分钟 — wǎn dào shí fēnzhōng — đến trễ mười phút
câu 40

摆在桌上 — bǎi zài zhuō shang — để trên bàn
câu 41

喝点儿什么 — hē diǎnr shénme — uống gì
câu 42

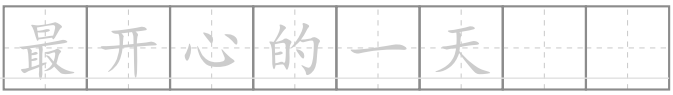
多包涵 — duō bāohan — bỏ qua
câu 43

单独出来 — dāndú chūlai — đi chơi riêng
câu 44

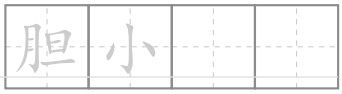
平摊 — píngtān — Chia đôi
câu 45

咖啡馆 — kāfēiguǎn — cà phê
câu 46

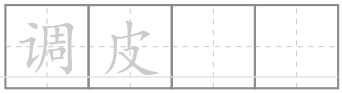
最开心的一天 — **zuì kāixīn de yì tiān** — ngày vui nhất
câu 47



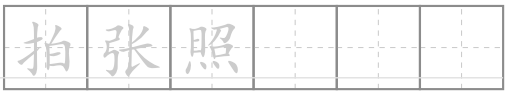
胆小 — **dǎnxiǎo** — nhát lắm
câu 48



调皮 — **tiáopí** — nghịch
câu 49



拍张照 — **pāi zhāng zhào** — chụp tấm ảnh
câu 50



30 06:23

我有点儿紧张，**第一次**约人出去。

Wǒ yǒudiǎnr jǐnzhāng, **dì-yī cì** yuē rén chūqu.

Mình hơi hồi hộp, **lần đầu** rủ người ta đi chơi.

Viết lại: .....

31 06:39

你要是忙，**改天也行**。

Nǐ yàoshi máng, **gǎitiān yě xíng**.

Nếu bạn bận thì **hôm khác cũng được**.

Viết lại: .....

32 06:52

太好了！好**期待那天**。

Tài hǎo le! Hǎo **qīdài nà tiān**.

Tuyệt quá! **Mong tới ngày đó** ghê.

Viết lại: .....

33 07:06

你站那儿，我**给你拍**。

Nǐ zhàn nàr, wǒ **gěi nǐ pāi**.

Đứng đó đi, để mình **chụp cho bạn**.

Viết lại: .....

34 07:18

你家有**兄弟姐妹**吗？

Nǐ jiā yǒu **xiōngdì jiěmèi** ma?

Bạn có **anh chị em** không?

Viết lại: .....

35 07:29

公园里有湖，可以**划船**。

Gōngyuán li yǒu hú, kěyǐ **huáchuán**.

Công viên có hồ, có thể **chèo thuyền**.

Viết lại: .....

36 07:43

我养了**一只猫**，叫包子。

Wǒ yǎng le **yì zhī māo**, jiào Bāozi.

Mình nuôi **một con mèo**, tên là Bánh Bao.

Viết lại: .....

37 07:57

天冷，外套你**穿回去**吧。

Tiān lěng, wàitào nǐ **chuān huíqu** ba.

Trời lạnh, áo khoác bạn cứ **mặc về** đi.

Viết lại: .....

38 08:10

好久没这么**开心地笑**了。

Hǎojiǔ méi zhème **kāixīn de xiào** le.

Lâu rồi mình chưa **cười vui** thế này.

Viết lại: .....

39 08:23

你喜欢**喜剧片还是爱情片**?

Nǐ xǐhuan **xǐjùpiàn háishi àiqíngpiàn**?

Bạn thích **phim hài hay phim tình cảm**?

Viết lại: .....

40 08:37

不好意思，我要**晚到十分钟**。

Bùhǎoyìsi, wǒ yào **wǎn dào shí fēnzhōng**.

Xin lỗi, mình sẽ **đến trễ mười phút**.

Viết lại: .....

41 08:51

你送的礼物我**摆在桌上**了。

Nǐ sòng de lǐwù wǒ **bǎi zài zhuō shang** le.

Món quà bạn tặng mình **để trên bàn** rồi.

Viết lại: .....

42 09:04

你要不要**喝点儿什么**？我去买。

Nǐ yào bu yào **hē diǎnr shénme**? Wǒ qù mǎi.

Bạn có muốn **uống gì** không? Mình đi mua.

Viết lại: .....

43 09:18

今天有不周到的地方，**多包涵**。

Jīntiān yǒu bù zhōudào de dìfang, **duō bāohan**.

Hôm nay có gì chưa chu đáo, mong bạn **bỏ qua**.

Viết lại: .....

44 09:33

第一次**单独出来**，有点儿不好意思。

Dì-yī cì **dāndú chūlai**, yǒudiǎnr bùhǎoyìsi.

Lần đầu **đi chơi riêng**, hơi ngại ha.

Viết lại: .....

45 09:48

我们**平摊**吧，别客气。

Wǒmen **píngtān** ba, bié kèqi.

Chia đôi đi, đừng ngại.

Viết lại: .....

46 10:00

要不去**咖啡馆**坐坐聊聊？

Yàobù qù **kāfēiguǎn** zuòzuo liáoliao?

Hay mình đi **cà phê** ngồi nói chuyện?

Viết lại: .....

47 10:13

今天是我这周**最开心的一天**。

Jīntiān shì wǒ zhè zhōu **zuì kāixīn de yì tiān**.

Hôm nay là **ngày vui nhất** tuần này của mình.

Viết lại: .....

48 10:26

恐怖片就算了，我**胆小**。

Kǒngbùpiàn jiù suàn le, wǒ **dǎnxiǎo**.

Phim kinh dị thì thôi, mình **nhát lắm**.

Viết lại: .....

49 10:41

我很**调皮**，老挨我妈骂。

Wǒ hěn **tiáopí**, lǎo ái wǒ mā mà.

Mình **nghịch** lắm, hay bị mẹ mắng.

Viết lại: .....

50 10:55

这儿真美，**拍张照**吧。

Zhèr zhēn měi, **pāi zhāng zhào** ba.

Chỗ này đẹp ghê, **chụp tấm ảnh** nhé.

Viết lại: .....

连朋友都做不成 — **lián péngyou dōu zuò bu chéng**
làm bạn cũng kh…
câu 51

被拒绝 — **bèi jùjué**
bị từ chối
câu 52

牵你的手 — **qiān nǐ de shǒu**
nắm tay bạn
câu 53

说实话 — **shuō shíhuà**
nói thật lòng
câu 54

祝福我们 — **zhùfú wǒmen**
chúc mừng tụi mình
câu 55

一整天都开心 — **yì zhěng tiān dōu kāixīn**
cả ngày mình vui
câu 56

朋友圈 — **péngyouquān**
trang cá nhân
câu 57

太开心了 — **tài kāixīn le**
vui quá
câu 58

吃醋 — **chīcù**
hơi ghen
câu 59

一束花 — **yí shù huā**
một bó hoa
câu 60

交往 — **jiāowǎng**
quen nhau
câu 61

深呼吸 — **shēn hūxī**
hít sâu
câu 62

答复 — **dáfù**
câu trả lời
câu 63

负担 — **fùdān**
gánh nặng
câu 64

踏实 — **tāshi**
bình yên
câu 65

布置 — **bùzhì**
trang trí
câu 66

红包 — **hóngbāo**
bao lì xì
câu 67

尴尬 — gāngà — ngại
câu 68

怦怦直跳 — pēngpēng zhí tiào — đập thình thịch
câu 69

严肃 — yánsù — nghiêm túc
câu 70

遇见你 — Yùjiàn nǐ — Gặp được bạn
câu 71

只有你 — zhǐ yǒu nǐ — chỉ có bạn
câu 72

怎么舍得 — zěnme shěde — đâu nỡ
câu 73

努力让你每天都开心 — nǔlì ràng nǐ měitiān dōu kāixīn — cố gắng…
câu 74

生闷气 — shēng mènqì — giận ngầm
câu 75

当面说 — Dāngmiàn shuō — Nói trực tiếp
câu 76

我的心 — wǒ de xīn — trái tim mình
câu 77

简单点儿 — jiǎndān diǎnr — đơn giản
câu 78

七夕 — Qīxī — Thất Tịch
câu 79

真心对你 — zhēnxīn duì nǐ — thật lòng với bạn
câu 80

51 11:12

怕表白以后**连朋友都做不成**。

Pà biǎobái yǐhòu **lián péngyou dōu zuò bu chéng**.

Mình sợ tỏ tình xong **làm bạn cũng không được**.

Viết lại: .....

52 11:27

万一**被拒绝**怎么办?

Wànyī **bèi jùjué** zěnme bàn?

Lỡ **bị từ chối** thì sao?

Viết lại: .....

53 11:38

我可以**牵你的手**吗?

Wǒ kěyǐ **qiān nǐ de shǒu** ma?

Mình **nắm tay bạn** được không?

Viết lại: .....

54 11:49

谢谢你跟我**说实话**。

Xièxie nǐ gēn wǒ **shuō shíhuà**.

Cảm ơn bạn đã **nói thật lòng** với mình.

Viết lại: .....

55 12:00

朋友们都**祝福我们**。

Péngyoumen dōu **zhùfú wǒmen**.

Bạn bè ai cũng **chúc mừng tụi mình**.

Viết lại: .....

56 12:12

你一笑，我**一整天都开心**。

Nǐ yí xiào, wǒ **yì zhěng tiān dōu kāixīn**.

Bạn cười là **cả ngày mình vui**.

Viết lại: .....

57 12:26

我想把合照发到**朋友圈**。

Wǒ xiǎng bǎ hézhào fā dào **péngyouquān**.

Mình muốn đăng ảnh hai đứa lên **trang cá nhân**.

Viết lại: .....

58 12:38

我**太开心了**，不知道说什么好。

Wǒ **tài kāixīn le**, bù zhīdao shuō shénme hǎo.

Mình **vui quá**, không biết nói gì luôn.

Viết lại: .....

59 12:53

你跟别人聊天，我有点儿**吃醋**。

Nǐ gēn biérén liáotiān, wǒ yǒudiǎnr **chīcù**.

Bạn nói chuyện với người khác là mình **hơi ghen**.

Viết lại: .....

60 13:07

我准备了**一束花**。

Wǒ zhǔnbèi le **yí shù huā**.

Mình chuẩn bị **một bó hoa**.

Viết lại: .....

61 13:19

我们试着**交往**吧?

Wǒmen shìzhe **jiāowǎng** ba?

Tụi mình thử **quen nhau** nhé?

Viết lại: .....

62 13:29

我有点儿紧张，让我**深呼吸**一下。

Wǒ yǒudiǎnr jǐnzhāng, ràng wǒ **shēn hūxī** yíxià.

Mình hơi run, để mình **hít sâu** một cái.

Viết lại: .....

63 13:45

听完给我一个**答复**。

Tīng wán gěi wǒ yí ge **dáfù**.

Nghe xong cho mình **câu trả lời** nhé.

Viết lại: .....

64 13:56

不会的，你别有**负担**。

Bú huì de, nǐ bié yǒu **fùdān**.

Không đâu, bạn đừng thấy **gánh nặng**.

Viết lại: .....

65 14:09

有了你，我觉得很**踏实**。

Yǒu le nǐ, wǒ juéde hěn **tāshi**.

Có bạn rồi, mình thấy rất **bình yên**.

Viết lại: .....

66 14:22

我请朋友帮忙**布置**一下。

Wǒ qǐng péngyou bāngmáng **bùzhì** yíxià.

Mình nhờ bạn bè giúp **trang trí**.

Viết lại: .....

67 14:35

给你发了个五二零的**红包**。

Gěi nǐ fā le ge wǔ èr líng de **hóngbāo**.

Mình gửi bạn **bao lì xì** năm-hai-không.

Viết lại: .....

68 14:47

别在人多的地方，对方会**尴尬**。

Bié zài rén duō de dìfang, duìfāng huì **gāngà**.

Đừng chọn chỗ đông người, người ta sẽ **ngại**.

Viết lại: .....

69 15:02

心**怦怦直跳**。

Xīn **pēngpēng zhí tiào**.

Tim **đập thình thịch** luôn.

Viết lại: .....

70 15:12

什么事这么**严肃**?

Shénme shì zhème **yánsù**?

Chuyện gì mà **nghiêm túc** thế?

Viết lại: .....

71 15:23

遇见你是我这辈子最好的事。

Yùjiàn nǐ shì wǒ zhè bèizi zuì hǎo de shì.

Gặp được bạn là điều tuyệt nhất đời mình.

Viết lại: .....

72 15:38

傻瓜，我心里**只有你**。

Shǎguā, wǒ xīnli **zhǐ yǒu nǐ**.

Ngốc ạ, trong lòng mình **chỉ có bạn** thôi.

Viết lại: .....

73 15:52

傻瓜，我**怎么舍得**拒绝。

Shǎguā, wǒ **zěnme shěde** jùjué.

Đồ ngốc, mình **đâu nỡ** từ chối.

Viết lại: .....

74 16:06

但我会**努力让你每天都开心**。

Dàn wǒ huì **nǔlì ràng nǐ měitiān dōu kāixīn**.

Nhưng mình sẽ **cố gắng làm bạn vui mỗi ngày**.

Viết lại: .....

75 16:20

有不开心就说出来，别**生闷气**。

Yǒu bù kāixīn jiù shuō chūlai, bié **shēng mènqì**.

Có gì không vui thì nói ra, đừng **giận ngầm**.

Viết lại: .....

76 16:35

当面说我不好意思。

Dāngmiàn shuō wǒ bùhǎoyìsi.

Nói trực tiếp mình ngại quá.

Viết lại: .....

77 16:48

这束花送你，还有**我的心**。

Zhè shù huā sòng nǐ, hái yǒu **wǒ de xīn**.

Bó hoa này tặng bạn, cùng **trái tim mình**.

Viết lại: .....

78 17:02

别搞得太隆重，**简单点儿**就好。

Bié gǎo de tài lóngzhòng, **jiǎndān diǎnr** jiù hǎo.

Đừng rình rang quá, **đơn giản** là được.

Viết lại: .....

79 17:16

挑个好日子，比如**七夕**。

Tiāo ge hǎo rìzi, bǐrú **Qīxī**.

Chọn ngày đẹp một chút, ví dụ lễ **Thất Tịch**.

Viết lại: .....

80 17:30

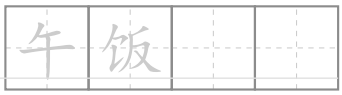
我不敢承诺太多，但我会**真心对你**。

Wǒ bù gǎn chéngnuò tài duō, dàn wǒ huì **zhēnxīn duì nǐ**.

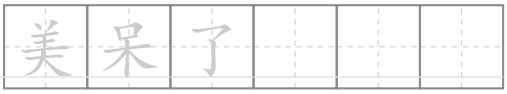
Mình không dám hứa nhiều, nhưng sẽ **thật lòng với bạn**.

Viết lại: .....

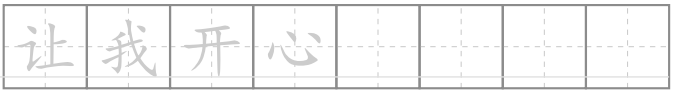
午饭 — **wǔfàn** — ăn trưa — câu 81



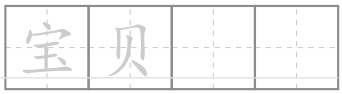
美呆了 — **měidāi le** — đẹp ngất ngây — câu 82



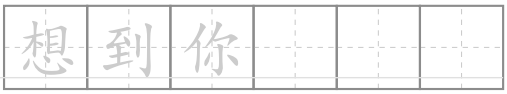
让我开心 — **ràng wǒ kāixīn** — làm anh vui — câu 83



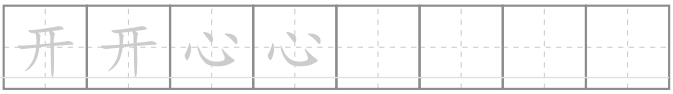
宝贝 — **Bǎobèi** — Bảo bối — câu 84



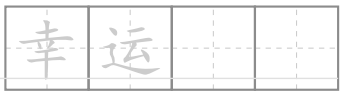
想到你 — **xiǎngdào nǐ** — nghĩ đến em — câu 85



开开心心 — **kāikāixīnxīn** — vui vẻ — câu 86



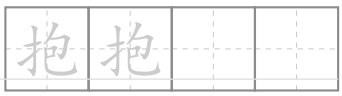
幸运 — **xìngyùn** — may mắn — câu 87



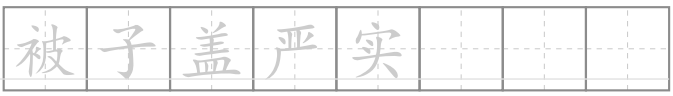
小傻瓜 — **Xiǎo shǎguā** — Bé ngốc — câu 88



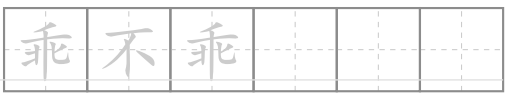
抱抱 — **Bàobao** — Ôm một cái — câu 89



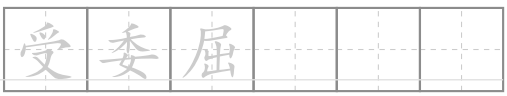
被子盖严实 — **Bèizi gài yánshi** — Đắp chăn cho kín — câu 90



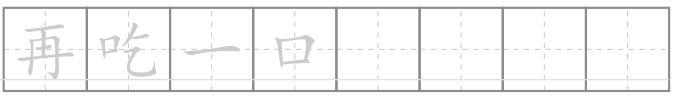
乖不乖 — **guāi bu guāi** — có ngoan không — câu 91



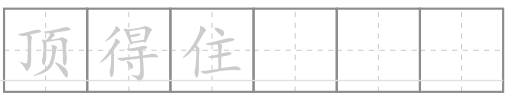
受委屈 — **shòu wěiqu** — chịu ấm ức — câu 92



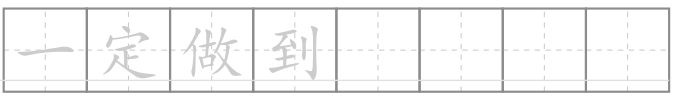
再吃一口 — **Zài chī yì kǒu** — Ăn thêm miếng nữa — câu 93



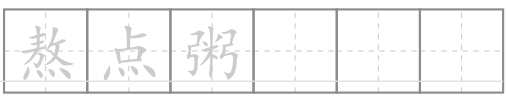
顶得住 — **dǐng de zhù** — chịu nổi — câu 94



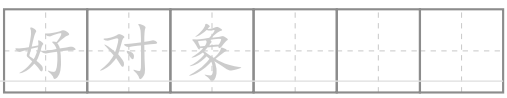
一定做到 — **yídìng zuòdào** — nhất định làm được — câu 95



熬点粥 — **áo diǎn zhōu** — nấu cháo — câu 96



好对象 — **hǎo duìxiàng** — người yêu tốt — câu 97



小懒猪 — Xiǎo lǎnzhū — Heo con lười
câu 98

哄我 — hǒng wǒ — dỗ em
câu 99

备注改成 — bèizhù gǎichéng — đổi tên lưu
câu 100

不要 — Bú yào — Không chịu
câu 101

别熬夜 — bié áoyè — đừng thức khuya
câu 102

背我 — bēi wǒ — cõng em
câu 103

数着时间 — shǔzhe shíjiān — đếm từng phút
câu 104

一周年 — yì zhōunián — tròn một năm
câu 105

对你说 — duì nǐ shuō — nói với em
câu 106

梦里见 — mèng li jiàn — gặp nhau trong mơ
câu 107

昵称 — nìchēng — biệt danh
câu 108

按时吃饭 — ànshí chīfàn — ăn đúng giờ
câu 109

追剧 — zhuī jù — cày phim
câu 110

早饭 — Zǎofàn — Bữa sáng
câu 111

冰淇淋 — bīngqílín — kem
câu 112

动力 — dònglì — động lực
câu 113

闹钟 — nàozhōng — Báo thức
câu 114

数羊 — **shǔ yáng** — đếm cừu
câu 115

老公 — **Lǎogōng** — Chồng
câu 116

唱首歌 — **chàng shǒu gē** — hát một bài
câu 117

81 17:52

宝贝，**午饭**吃了没?

Bǎobèi, **wǔfàn** chīle méi?

Bảo bối, **ăn trưa** chưa?

Viết lại: .....

82 18:05

今天的你**美呆了**!

Jīntiān de nǐ **měidāi le**!

Hôm nay em **đẹp ngất ngây**!

Viết lại: .....

83 18:16

你总能**让我开心**。

Nǐ zǒng néng **ràng wǒ kāixīn**.

Em luôn biết cách **làm anh vui**.

Viết lại: .....

84 18:27

宝贝，你在哪儿呢?

Bǎobèi, nǐ zài nǎr ne?

Bảo bối ơi, em đang ở đâu?

Viết lại: .....

85 18:39

一睁开眼就**想到你**。

Yì zhēngkāi yǎn jiù **xiǎngdào nǐ**.

Mở mắt ra là anh **nghĩ đến em**.

Viết lại: .....

86 18:51

祝你今天**开开心心**!

Zhù nǐ jīntiān **kāikāixīnxīn**!

Chúc em hôm nay **vui vẻ** cả ngày!

Viết lại: .....

87 19:03

遇见你是我的**幸运**。

Yùjiàn nǐ shì wǒ de **xìngyùn**.

Gặp được em là **may mắn** của anh.

Viết lại: .....

88 19:15

小傻瓜，怎么又哭了？

Xiǎo shǎguā, zěnme yòu kū le?

Bé ngốc, sao lại khóc rồi?

Viết lại: .....

89 19:28

抱抱嘛。

Bàobao ma.

Ôm một cái đi mà.

Viết lại: .....

90 19:36

被子盖严实，别冻着。

Bèizi gài yánshi, bié dòngzhe.

Đắp chăn cho kín, đừng để bị lạnh.

Viết lại: .....

91 19:49

我家宝宝今天**乖不乖**？

Wǒ jiā bǎobao jīntiān **guāi bu guāi**?

Bé cưng của anh hôm nay **có ngoan không**?

Viết lại: .....

92 20:01

我不会让你**受委屈**的。

Wǒ bú huì ràng nǐ **shòu wěiqu** de.

Anh sẽ không để em **chịu ấm ức**.

Viết lại: .....

93 20:13

再吃一口嘛。

Zài chī yì kǒu ma.
Ăn thêm miếng nữa đi mà.

Viết lại: .....

94 20:23

你这么可爱，谁顶得住啊。

Nǐ zhème kě'ài, shéi **dǐng de zhù** a.
Em đáng yêu thế này, ai mà **chịu nổi**.

Viết lại: .....

95 20:36

答应你的事，我一定做到。

Dāying nǐ de shì, wǒ **yídìng zuòdào**.
Chuyện đã hứa với em, anh **nhất định làm được**.

Viết lại: .....

96 20:50

我给你熬点粥。

Wǒ gěi nǐ **áo diǎn zhōu**.
Anh **nấu cháo** cho em nhé.

Viết lại: .....

97 21:00

大家都说我找了个好对象。

Dàjiā dōu shuō wǒ zhǎole ge **hǎo duìxiàng**.
Ai cũng bảo anh tìm được **người yêu tốt**.

Viết lại: .....

98 21:13

小懒猪，起床啦！

Xiǎo lǎnzhū, qǐchuáng la!
Heo con lười, dậy thôi!

Viết lại: .....

99 21:26

不嘛，你要**哄我**。

Bù ma, nǐ yào **hǒng wǒ**.

Không chịu đâu, anh phải **dỗ em** cơ.

Viết lại: .....

100 21:38

我把你的**备注改成**宝贝了。

Wǒ bǎ nǐ de **bèizhù gǎichéng** bǎobèi le.

Anh **đổi tên lưu** của em thành bảo bối rồi.

Viết lại: .....

101 21:51

不要，你先挂嘛。

Bú yào, nǐ xiān guà ma.

Không chịu, anh cúp trước đi mà.

Viết lại: .....

102 22:03

好好休息，**别熬夜**。

Hǎohǎo xiūxi, **bié áoyè**.

Nghỉ ngơi cho tốt, **đừng thức khuya**.

Viết lại: .....

103 22:15

你**背我**走一段嘛。

Nǐ **bēi wǒ** zǒu yí duàn ma.

Anh **cõng em** đi một đoạn đi mà.

Viết lại: .....

104 22:27

我在**数着时间**等下班。

Wǒ zài **shǔzhe shíjiān** děng xiàbān.

Anh đang **đếm từng phút** chờ tan làm.

Viết lại: .....

105 22:39

我们在一起**一周年**了。

Wǒmen zài yìqǐ **yì zhōunián** le.

Mình đã bên nhau **tròn một năm** rồi.

Viết lại: .....

106 22:51

每天第一句话想**对你说**。

Měitiān dì-yī jù huà xiǎng **duì nǐ shuō**.

Câu đầu tiên mỗi ngày anh muốn **nói với em**.

Viết lại: .....

107 23:05

晚安宝贝，**梦里见**。

Wǎn'ān bǎobèi, **mèng li jiàn**.

Ngủ ngon bảo bối, **gặp nhau trong mơ** nhé.

Viết lại: .....

108 23:18

我们给彼此起个**昵称**吧。

Wǒmen gěi bǐcǐ qǐ ge **nìchēng** ba.

Mình đặt **biệt danh** cho nhau đi.

Viết lại: .....

109 23:30

要**按时吃饭**哦。

Yào **ànshí chīfàn** o.

Phải **ăn đúng giờ** đấy nhé.

Viết lại: .....

110 23:41

别熬夜**追剧**了。

Bié áoyè **zhuī jù** le.

Đừng thức khuya **cày phim** nữa.

Viết lại: .....

111 23:52

早饭一定要吃哦。

Zǎofàn yídìng yào chī o.

Bữa sáng nhất định phải ăn nhé.

Viết lại: .....

112 24:03

人家饿了，想吃**冰淇淋**。

Rénjia è le, xiǎng chī **bīngqílín**.

Người ta đói rồi, muốn ăn **kem** cơ.

Viết lại: .....

113 24:17

你是我每天起床的**动力**。

Nǐ shì wǒ měitiān qǐchuáng de **dònglì**.

Em là **động lực** để anh thức dậy mỗi sáng.

Viết lại: .....

114 24:30

明早的**闹钟**设了没?

Míngzǎo de **nàozhōng** shèle méi?

Báo thức sáng mai đặt chưa em?

Viết lại: .....

115 24:41

闭上眼睛，**数羊**吧。

Bìshang yǎnjing, **shǔ yáng** ba.

Nhắm mắt lại, **đếm cừu** đi.

Viết lại: .....

116 24:52

老公，帮我拧一下瓶盖。

Lǎogōng, bāng wǒ nǐng yíxià pínggài.

Chồng ơi, mở giúp em cái nắp chai.

Viết lại: .....

117

25:06

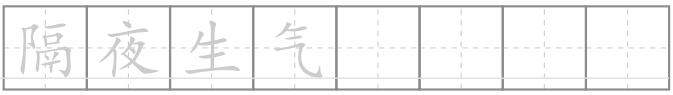
我给你**唱首歌**哄你睡。

Wǒ gěi nǐ **chàng shǒu gē** hǒng nǐ shuì.

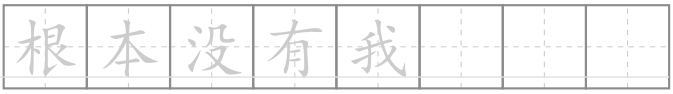
Anh **hát một bài** ru em ngủ nhé.

Viết lại:

隔夜生气 — **géyè shēngqì**
giận nhau qua đêm
câu 118



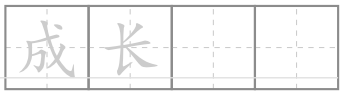
根本没有我 — **gēnběn méiyǒu wǒ**
căn bản không có em
câu 119



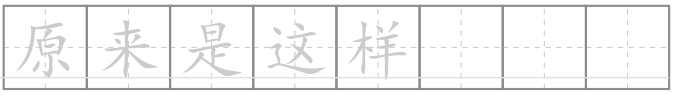
举双手赞成 — **jǔ shuāngshǒu zànchéng**
giơ cả hai tay tán thành
câu 120



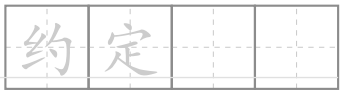
成长 — **chéngzhǎng**
trưởng thành
câu 121



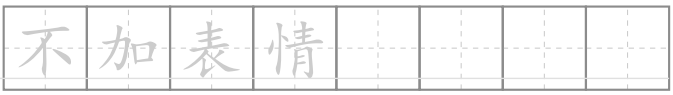
原来是这样 — **Yuánlái shì zhèyàng**
Hóa ra là vậy
câu 122



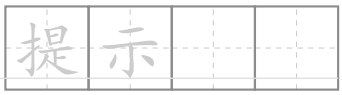
约定 — **yuēdìng**
thỏa thuận
câu 123



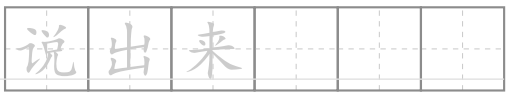
不加表情 — **Bù jiā biǎoqíng**
không kèm biểu tượng
câu 124



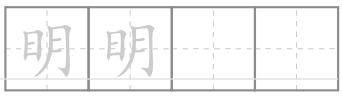
提示 — **tíshì**
gợi ý
câu 125



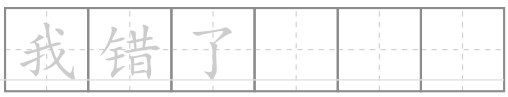
说出来 — **shuō chūlai**
nói hết ra
câu 126



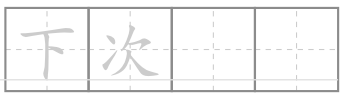
明明 — **míngmíng**
Rõ ràng
câu 127



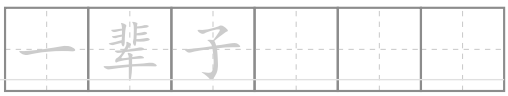
我错了 — **wǒ cuò le**
anh sai rồi
câu 128



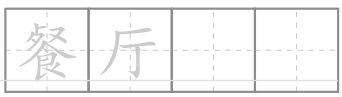
下次 — **xià cì**
lần sau
câu 129



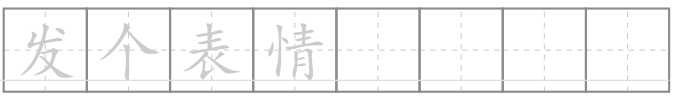
一辈子 — **yíbèizi**
cả đời
câu 130



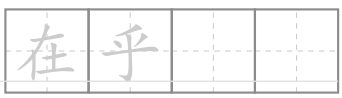
餐厅 — **cāntīng**
nhà hàng
câu 131



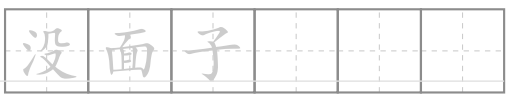
发个表情 — **fā ge biǎoqíng**
gửi cái biểu tượng
câu 132



在乎 — **zàihu**
quan tâm
câu 133



没面子 — **méi miànzi**
mất mặt
câu 134



心疼 — **xīnténg** — đau lòng
câu 135

哄哄 — **hǒnghong** — dỗ
câu 136

在意 — **zàiyì** — để ý
câu 137

别提分手 — **bié tí fēnshǒu** — đừng nhắc chuyện chia tay
câu 138

被在乎 — **bèi zàihu** — được để tâm
câu 139

敷衍 — **fūyǎn** — qua loa
câu 140

冷淡 — **lěngdàn** — lạnh lùng
câu 141

收买 — **shōumǎi** — mua chuộc
câu 142

矛盾 — **Máodùn** — Mâu thuẫn
câu 143

反而更亲 — **fǎn'ér gèng qīn** — lại càng thân hơn
câu 144

刷朋友圈 — **shuā péngyouquān** — lướt mạng
câu 145

捏捏肩 — **niēnie jiān** — bóp vai
câu 146

算了 — **Suàn le** — Thôi
câu 147

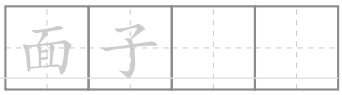
笑一个 — **xiào yí ge** — cười một cái
câu 148

草莓蛋糕 — **cǎoméi dàngāo** — bánh kem dâu
câu 149

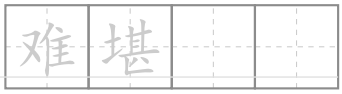
倾听 — **qīngtīng** — lắng nghe
câu 150

开车 — **kāichē** — lái xe
câu 151

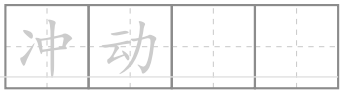
面子 — **miànzi** — nể mặt
câu 152



难堪 — **nánkān** — khó xử
câu 153



冲动 — **chōngdòng** — bốc đồng
câu 154



118 25:22
我们别**隔夜生气**。
Wǒmen bié **géyè shēngqì**.
Mình đừng **giận nhau qua đêm** nhé.
Viết lại:

119 25:34
你心里**根本没有我**。
Nǐ xīnli **gēnběn méiyǒu wǒ**.
Trong lòng anh **căn bản không có em**.
Viết lại:

120 25:45
这个我**举双手赞成**。
Zhège wǒ **jǔ shuāngshǒu zànchéng**.
Cái này anh **giơ cả hai tay tán thành**.
Viết lại:

121 25:58
相爱就要一起**成长**。
Xiāng'ài jiù yào yìqǐ **chéngzhǎng**.
Yêu nhau thì phải cùng nhau **trưởng thành**.
Viết lại:

122 26:10
原来是这样，吓死我了。
Yuánlái shì zhèyàng, xià sǐ wǒ le.
Hóa ra là vậy, làm anh sợ chết khiếp.
Viết lại:

123 26:25
我们**约定**几个规矩吧。
Wǒmen **yuēdìng** jǐ ge guījù ba.
Mình **thỏa thuận** vài nguyên tắc nhé.
Viết lại:

124 26:36

不加表情看起来像生气。

Bù jiā biǎoqíng kàn qǐlai xiàng shēngqì.

Nhắn **không kèm biểu tượng** trông như đang giận.

Viết lại: .....

125 26:50

给个**提示**嘛。

Gěi ge **tíshì** ma.

Cho anh một **gợi ý** đi mà.

Viết lại: .....

126 27:00

你有什么感受都**说出来**。

Nǐ yǒu shénme gǎnshòu dōu **shuō chūlai**.

Em cảm thấy thế nào thì cứ **nói hết ra**.

Viết lại: .....

127 27:14

你**明明**笑了！

Nǐ **míngmíng** xiào le!

Rõ ràng em cười rồi!

Viết lại: .....

128 27:23

宝贝，**我错了**嘛。

Bǎobèi, **wǒ cuò le** ma.

Bảo bối, **anh sai rồi** mà.

Viết lại: .....

129 27:35

没有**下次**了哦。

Méiyǒu **xià cì** le o.

Không có **lần sau** đâu đấy.

Viết lại: .....

130 27:45

哄一辈子都行。

Hǒng **yíbèizi** dōu xíng.

Dỗ em **cả đời** cũng được.

Viết lại: .....

131 27:57

今晚去你最喜欢的那家餐厅。

Jīnwǎn qù nǐ zuì xǐhuan de nà jiā **cāntīng**.

Tối nay mình đến **nhà hàng** em thích nhất nhé.

Viết lại: .....

132 28:11

我们说好，忙的时候发个表情。

Wǒmen shuōhǎo, máng de shíhou **fā ge biǎoqíng**.

Mình giao hẹn nhé, lúc bận thì **gửi cái biểu tượng**.

Viết lại: .....

133 28:25

我不是不在乎你。

Wǒ bú shì bú **zàihu** nǐ.

Anh không phải không **quan tâm** em.

Viết lại: .....

134 28:36

我觉得很没面子。

Wǒ juéde hěn **méi miànzi**.

Em thấy rất **mất mặt**.

Viết lại: .....

135 28:47

看你难过，我很心疼。

Kàn nǐ nánguò, wǒ hěn **xīnténg**.

Thấy em buồn, anh **đau lòng** lắm.

Viết lại: .....

136 29:00
我还要你再**哄哄**我。
Wǒ hái yào nǐ zài **hǒnghong** wǒ.
Em muốn anh **dỗ** thêm chút nữa.

Viết lại: .....

137 29:11
我不知道你**在意**这个。
Wǒ bù zhīdao nǐ **zàiyì** zhège.
Anh không biết em **để ý** chuyện đó.

Viết lại: .....

138 29:23
吵架的时候**别提分手**。
Chǎojià de shíhou **bié tí fēnshǒu**.
Lúc cãi nhau **đừng nhắc chuyện chia tay**.

Viết lại: .....

139 29:36
我要的是**被在乎**的感觉。
Wǒ yào de shì **bèi zàihu** de gǎnjué.
Cái em cần là cảm giác **được để tâm**.

Viết lại: .....

140 29:50
你就回了两个字，**敷衍**我。
Nǐ jiù huíle liǎng ge zì, **fūyǎn** wǒ.
Anh chỉ trả lời hai chữ, **qua loa** với em.

Viết lại: .....

141 30:04
你的语气听起来好**冷淡**。
Nǐ de yǔqì tīng qǐlai hǎo **lěngdàn**.
Giọng điệu của em nghe **lạnh lùng** quá.

Viết lại: .....

142 30:17

哼，别以为吃的就能**收买**我。

Hēng, bié yǐwéi chī de jiù néng **shōumǎi** wǒ.

Hừ, đừng tưởng đồ ăn **mua chuộc** được em.

Viết lại: .....

143 30:32

矛盾拖久了会变大。

Máodùn tuō jiǔ le huì biàn dà.

Mâu thuẫn để lâu sẽ thành chuyện lớn.

Viết lại: .....

144 30:45

吵完架我们**反而更亲**了。

Chǎowán jià wǒmen **fǎn'ér gèng qīn** le.

Cãi xong mình **lại càng thân hơn**.

Viết lại: .....

145 30:59

你有空**刷朋友圈**，没空回我?

Nǐ yǒu kòng **shuā péngyouquān**, méi kòng huí wǒ?

Rảnh **lướt mạng** mà không rảnh trả lời em?

Viết lại: .....

146 31:12

我给你**捏捏肩**。

Wǒ gěi nǐ **niēnie jiān**.

Để anh **bóp vai** cho em nhé.

Viết lại: .....

147 31:23

算了，我不想说了。

Suàn le, wǒ bù xiǎng shuō le.

Thôi, em không muốn nói nữa.

Viết lại: .....

148 31:35
别气了，**笑一个**嘛。
Bié qì le, **xiào yí ge** ma.
Đừng giận nữa mà, **cười một cái** đi.
Viết lại:

149 31:47
还有**草莓蛋糕**哦。
Hái yǒu **cǎoméi dàngāo** o.
Còn có cả **bánh kem dâu** nữa.
Viết lại:

150 31:58
我会学着**倾听**你。
Wǒ huì xuézhe **qīngtīng** nǐ.
Anh sẽ học cách **lắng nghe** em.
Viết lại:

151 32:09
不是敷衍，我当时在**开车**。
Bú shì fūyǎn, wǒ dāngshí zài **kāichē**.
Không phải qua loa, lúc đó anh đang **lái xe**.
Viết lại:

152 32:24
好吧，看在奶茶的**面子**上。
Hǎo ba, kàn zài nǎichá de **mianzi** shang.
Thôi được, **nể mặt** trà sữa đấy.
Viết lại:

153 32:37
人那么多，我不想让你**难堪**。
Rén nàme duō, wǒ bù xiǎng ràng nǐ **nánkān**.
Đông người, em không muốn làm anh **khó xử**.
Viết lại:

154 32:52

我当时太**冲动**，说了胡话。

Wǒ dāngshí tài **chōngdòng**, shuōle húhuà.

Lúc đó anh **bốc đồng** quá, nói bậy.

Viết lại:

晚回家 — Wǎn huí jiā — Về nhà muộn — câu 155

穿帮了 — chuānbāng le — lộ rồi — câu 156

我们之间 — Wǒmen zhījiān — Giữa mình — câu 157

小醋精 — xiǎo cù jīng — bé giấm chua — câu 158

类型 — lèixíng — kiểu — câu 160

太过 — tài guò — quá đà — câu 162

对手 — duìshǒu — đối thủ — câu 163

乖 — guāi — ngoan — câu 164

聊天记录 — liáotiān jìlù — lịch sử chat — câu 165

保持距离 — bǎochí jùlí — giữ khoảng cách — câu 166

坦诚 — tǎnchéng — thành thật — câu 167

加醋 — jiā cù — thêm giấm — câu 168

比我帅 — bǐ wǒ shuài — đẹp trai hơn anh — câu 169

河豚 — hétún — cá nóc — câu 170

牵着你的手 — qiānzhe nǐ de shǒu — nắm tay em — câu 171

更有味道 — gèng yǒu wèidao — thêm hương vị — câu 172

偶像 — ǒuxiàng — thần tượng — câu 173

束缚 — câu 174
shùfù
trói buộc

有分寸 — câu 175
yǒu fēncun
biết chừng mực

不吃醋 — câu 176
bù chīcù
không thèm ghen

在乎你 — câu 177
zàihu nǐ
quan tâm anh

像摸猫一样 — câu 178
xiàng mō māo yíyàng
như xoa mèo

当面问我 — câu 179
dāngmiàn wèn wǒ
hỏi anh trực tiếp

隐私 — câu 180
yǐnsī
quyền riêng tư

守护 — câu 181
shǒuhù
giữ gìn

游戏 — câu 182
yóuxì
trò chơi

嫉妒 — câu 183
jídù
ghen tị

达成一致 — câu 184
dáchéng yízhì
thống nhất

不会辜负 — câu 185
bú huì gūfù
không phụ lòng tin

汇报 — câu 186
huìbào
báo cáo

醋味 — câu 187
cù wèi
Mùi giấm

不会跑 — câu 188
bú huì pǎo
chạy mất

打翻 — câu 189
dǎfān
đổ

不理你 — câu 190
bù lǐ nǐ
không thèm nói chuyện với anh

瞒着 — **mánzhe** — giấu
câu 192

吃醋归吃醋 — **Chīcù guī chīcù** — Ghen thì ghen
câu 193

不只是我 — **bù zhǐ shì wǒ** — không riêng gì anh
câu 194

认定你 — **rèndìng nǐ** — chỉ chọn em
câu 195

私聊 — **sīliáo** — nhắn riêng
câu 196

做主 — **zuòzhǔ** — quyết định
câu 197

不安 — **bù'ān** — bất an
câu 199

界限 — **jièxiàn** — ranh giới
câu 200

亲热 — **qīnrè** — thân mật
câu 201

老同学 — **Lǎo tóngxué** — Bạn học cũ
câu 202

款式 — **kuǎnshì** — kiểu dáng
câu 203

评论 — **pínglùn** — bình luận
câu 204

一整瓶醋 — **yì zhěng píng cù** — cả chai giấm
câu 205

说一声 — **shuō yì shēng** — nói qua
câu 206

可爱死了 — **kě'ài sǐ le** — đáng yêu chết đi được
câu 207

155 33:15
晚回家的话发个消息就好。
Wǎn huí jiā de huà fā ge xiāoxi jiù hǎo.
Về nhà muộn thì nhắn một tin là được.
Viết lại:

156 33:29
本来想给你惊喜，现在**穿帮了**。
Běnlái xiǎng gěi nǐ jīngxǐ, xiànzài **chuānbāng le**.
Định tạo bất ngờ cho em, giờ thì **lộ rồi**.
Viết lại:

157 33:44
我们之间没有秘密。
Wǒmen zhījiān méiyǒu mìmì.
Giữa mình không có bí mật.
Viết lại:

158 33:55
我以后叫你**小醋精**。
Wǒ yǐhòu jiào nǐ **xiǎo cù jīng**.
Từ nay anh gọi em là **bé giấm chua**.
Viết lại:

159 34:08
你**吃醋**啦?
Nǐ **chīcù** la?
Anh **ghen** à?
Viết lại:

160 34:17
你喜欢她那种**类型**吗?
Nǐ xǐhuan tā nà zhǒng **lèixíng** ma?
Anh có thích **kiểu** như cô ấy không?
Viết lại:

161 34:28

我喜欢的类型**只有你**。

Wǒ xǐhuan de lèixíng **zhǐ yǒu nǐ**.

Kiểu anh thích **chỉ có em** thôi.

Viết lại: .....

162 34:41

吃点醋可以，但别**太过**。

Chī diǎn cù kěyǐ, dàn bié **tài guò**.

Ghen một chút thì được, nhưng đừng **quá đà**.

Viết lại: .....

163 34:55

我们是恋人，不是**对手**。

Wǒmen shì liànrén, bú shì **duìshǒu**.

Mình là người yêu, không phải **đối thủ**.

Viết lại: .....

164 35:07

这才**乖**嘛。

Zhè cái **guāi** ma.

Thế mới **ngoan** chứ.

Viết lại: .....

165 35:17

你看**聊天记录**，全是工作。

Nǐ kàn **liáotiān jìlù**, quán shì gōngzuò.

Em xem **lịch sử chat** đi, toàn chuyện công việc.

Viết lại: .....

166 35:32

跟异性我们都**保持距离**。

Gēn yìxìng wǒmen dōu **bǎochí jùlí**.

Với người khác giới, mình đều **giữ khoảng cách**.

Viết lại: .....

167 35:46

所以我们要对彼此**坦诚**。

Suǒyǐ wǒmen yào duì bǐcǐ **tǎnchéng**.

Nên mình phải **thành thật** với nhau.

Viết lại:

168 35:59

今天吃饺子要不要**加醋**?

Jīntiān chī jiǎozi yào bu yào **jiā cù**?

Hôm nay ăn sủi cảo có cần **thêm giấm** không?

Viết lại:

169 36:13

他**比我帅**嘛。

Tā **bǐ wǒ shuài** ma.

Anh ấy **đẹp trai hơn anh** mà.

Viết lại:

170 36:23

你吃醋的时候像只**河豚**。

Nǐ chīcù de shíhou xiàng zhī **hétún**.

Lúc ghen trông em như con **cá nóc**.

Viết lại:

171 36:37

那我**牵着你的手**不就行了。

Nà wǒ **qiānzhe nǐ de shǒu** bú jiù xíng le.

Vậy anh **nắm tay em** là được chứ gì.

Viết lại:

172 36:49

适当吃点醋，爱情**更有味道**。

Shìdàng chī diǎn cù, àiqíng **gèng yǒu wèidao**.

Ghen vừa phải, tình yêu **thêm hương vị**.

Viết lại:

173 37:05

连我的**偶像**都吃醋，太夸张了。

Lián wǒ de **ǒuxiàng** dōu chīcù, tài kuāzhāng le.

Ghen cả với **thần tượng** của em thì quá lố rồi.

Viết lại: .....

174 37:20

爱不是互相**束缚**。

Ài bú shì hùxiāng **shùfù**.

Yêu không có nghĩa là **trói buộc** nhau.

Viết lại: .....

175 37:32

你放心，我**有分寸**。

Nǐ fàngxīn, wǒ **yǒu fēncun**.

Em yên tâm, anh **biết chừng mực**.

Viết lại: .....

176 37:44

算了，我**不吃醋**了。

Suàn le, wǒ **bù chīcù** le.

Thôi, em **không thèm ghen** nữa.

Viết lại: .....

177 37:56

吃醋是因为**在乎你**。

Chīcù shì yīnwèi **zàihu nǐ**.

Ghen là vì em **quan tâm anh**.

Viết lại: .....

178 38:08

我也要你**像摸猫一样**摸我的头。

Wǒ yě yào nǐ **xiàng mō māo yíyàng** mō wǒ de tóu.

Em cũng muốn anh xoa đầu em **như xoa mèo**.

Viết lại: .....

179 38:23
有疑问就**当面问我**。
Yǒu yíwèn jiù **dāngmiàn wèn wǒ**.
Có gì nghi ngờ thì **hỏi anh trực tiếp**.
Viết lại:

180 38:35
我也尊重你的**隐私**。
Wǒ yě zūnzhòng nǐ de **yǐnsī**.
Em cũng tôn trọng **quyền riêng tư** của anh.
Viết lại:

181 38:47
信任需要好好**守护**。
Xìnrèn xūyào hǎohǎo **shǒuhù**.
Lòng tin cần được **giữ gìn**.
Viết lại:

182 39:00
我只嫉妒你的**游戏**。
Wǒ zhǐ jídù nǐ de **yóuxì**.
Em chỉ ghen với **trò chơi** của anh thôi.
Viết lại:

183 39:12
我连你的手机都**嫉妒**。
Wǒ lián nǐ de shǒujī dōu **jídù**.
Em **ghen tị** cả với điện thoại của anh.
Viết lại:

184 39:24
这一点我们**达成一致**。
Zhè yì diǎn wǒmen **dáchéng yízhì**.
Điểm này mình **thống nhất** nhé.
Viết lại:

185 39:36
我**不会辜负**你的信任。
Wǒ **bú huì gūfù** nǐ de xìnrèn.
Anh sẽ **không phụ lòng tin** của em.
Viết lại:

186 39:47
要不要我跟你**汇报**一下?
Yào bu yào wǒ gēn nǐ **huìbào** yíxià?
Có cần anh **báo cáo** với em không?
Viết lại:

187 39:59
好大一股**醋味**。
Hǎo dà yì gǔ **cù wèi**.
Mùi giấm nồng nặc luôn.
Viết lại:

188 40:10
傻瓜，我又**不会跑**。
Shǎguā, wǒ yòu **bú huì pǎo**.
Ngốc ạ, anh có **chạy mất** đâu.
Viết lại:

189 40:22
我家醋坛子又**打翻**了。
Wǒ jiā cù tánzi yòu **dǎfān** le.
Hũ giấm nhà anh lại **đổ** rồi.
Viết lại:

190 40:34
哼，**不理你**了。
Hēng, **bù lǐ nǐ** le.
Hừ, **không thèm nói chuyện với anh**.
Viết lại:

191 40:44
吃醋就说出来，别**生闷气**。
Chīcù jiù shuō chūlai, bié **shēng mènqì**.
Ghen thì nói ra, đừng **giận ngầm**.
Viết lại:

192 40:58
有什么事都别**瞒着**对方。
Yǒu shénme shì dōu bié **mánzhe** duìfāng.
Có chuyện gì cũng đừng **giấu** nhau.
Viết lại:

193 41:11
吃醋归吃醋，饭还是要吃的。
Chīcù guī chīcù, fàn háishi yào chī de.
Ghen thì ghen, cơm vẫn phải ăn.
Viết lại:

194 41:26
全组都有，**不只是我**。
Quán zǔ dōu yǒu, **bù zhǐ shì wǒ**.
Cả nhóm ai cũng có, **không riêng gì anh**.
Viết lại:

195 41:39
这辈子就**认定你**了。
Zhè bèizi jiù **rèndìng nǐ** le.
Đời này anh **chỉ chọn em** thôi.
Viết lại:

196 41:51
半夜不跟前任**私聊**。
Bànyè bù gēn qiánrèn **sīliáo**.
Nửa đêm không **nhắn riêng** với người yêu cũ.
Viết lại:

197 42:03
你的事你自己**做主**。
Nǐ de shì nǐ zìjǐ **zuòzhǔ**.
Việc của em, em tự **quyết định**.
Viết lại:

198 42:16
在你身边我很**踏实**。
Zài nǐ shēnbiān wǒ hěn **tāshi**.
Ở bên anh em thấy rất **an tâm**.
Viết lại:

199 42:29
看你这么**不安**，我好心疼。
Kàn nǐ zhème **bù'ān**, wǒ hǎo xīnténg.
Thấy em **bất an** thế này, anh xót lắm.
Viết lại:

200 42:43
先把**界限**说清楚比较好。
Xiān bǎ **jièxiàn** shuō qīngchu bǐjiào hǎo.
Nói rõ **ranh giới** trước thì tốt hơn.
Viết lại:

201 42:56
她怎么叫你叫得那么**亲热**？
Tā zěnme jiào nǐ jiào de nàme **qīnrè**?
Sao cô ấy gọi anh **thân mật** thế?
Viết lại:

202 43:08
老同学而已，好多年没见了。
Lǎo tóngxué éryǐ, hǎo duō nián méi jiàn le.
Bạn học cũ thôi, nhiều năm không gặp rồi.
Viết lại:

203 43:23

她只是帮我参考一下**款式**。

Tā zhǐshì bāng wǒ cānkǎo yíxià **kuǎnshì**.

Cô ấy chỉ giúp anh tham khảo **kiểu dáng**.

Viết lại: .....

204 43:36

老给你**评论**的那个男生是谁?

Lǎo gěi nǐ **pínglùn** de nàge nánshēng shì shéi?

Anh chàng hay **bình luận** cho em là ai vậy?

Viết lại: .....

205 43:50

可别变成**一整瓶醋**啊。

Kě bié biànchéng **yì zhěng píng cù** a.

Nhưng đừng thành **cả chai giấm** nhé.

Viết lại: .....

206 44:02

不用汇报，**说一声**就行。

Búyòng huìbào, **shuō yì shēng** jiù xíng.

Không cần báo cáo, **nói qua** là được.

Viết lại: .....

207 44:14

鼓着腮帮子**可爱死了**。

Gǔzhe sāibāngzi **kě'ài sǐ le**.

Phồng má lên **đáng yêu chết đi được**.

Viết lại: .....

路过 — Lùguò — Đi ngang
câu 208

天天戴 — tiāntiān dài — ngày nào anh cũng quàng
câu 209

离见面近一天 — lí jiànmiàn jìn yì tiān — gần ngày gặp thêm…
câu 210

搬到 — bāndào — chuyển đến
câu 211

亲手织 — qīnshǒu zhī — tự tay đan
câu 212

夜宵 — yèxiāo — ăn khuya
câu 213

同一个时区 — tóng yí ge shíqū — chung một múi giờ
câu 214

羡慕 — xiànmù — ghen tị
câu 215

播放 — bōfàng — phát
câu 216

简历 — jiǎnlì — hồ sơ
câu 218

跳起来 — tiào qǐlai — nhảy cẫng lên
câu 219

特产 — tèchǎn — đặc sản
câu 220

巧克力 — qiǎokèlì — Socola
câu 221

紧紧抱住 — jǐnjǐn bàozhù — ôm anh thật chặt
câu 222

念叨 — niàndao — nhắc mãi
câu 223

阳台 — yángtái — ban công
câu 224

固定的时间 — gùdìng de shíjiān — khung giờ cố định
câu 225

拆礼物 — **Chāi lǐwù** — mở quà
câu 226

相聚 — **xiāngjù** — gặp lại
câu 227

换个网络 — **huàn ge wǎngluò** — đổi mạng
câu 228

依靠 — **yīkào** — chỗ dựa
câu 229

规划未来 — **guīhuà wèilái** — lên kế hoạch cho tương lai
câu 230

时差 — **shíchā** — lệch nhau
câu 231

身体要紧 — **shēntǐ yàojǐn** — sức khỏe quan trọng
câu 232

抱抱你 — **bàobao nǐ** — ôm em
câu 233

镜头 — **jìngtóu** — camera
câu 234

倒时差 — **dǎo shíchā** — chỉnh lệch giờ
câu 235

前一晚 — **qián yì wǎn** — Đêm trước
câu 236

截图 — **jiétú** — chụp màn hình
câu 237

瞬间移动 — **shùnjiān yídòng** — dịch chuyển tức thời
câu 238

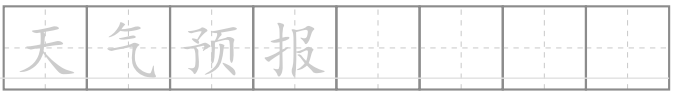
半夜 — **bànyè** — nửa đêm
câu 239

拥抱 — **yōngbào** — cái ôm
câu 240

日历 — **rìlì** — lịch
câu 241

留言 — **liúyán** — lời nhắn
câu 242

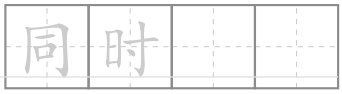
天气预报 tiānqì yùbào
dự báo thời tiết
câu 243



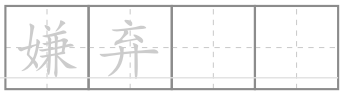
心没有时差 xīn méiyǒu shíchā
lòng không lệch
câu 244



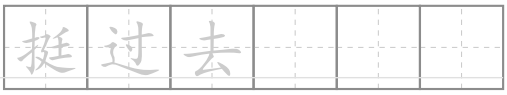
同时 tóngshí
cùng lúc
câu 246



嫌弃 xiánqì
chê
câu 247



挺过去 tǐng guòqu
vượt qua
câu 248



208 44:31
路过我们常去的店就想你。
Lùguò wǒmen cháng qù de diàn jiù xiǎng nǐ.
Đi ngang quán mình hay ăn là nhớ em.
Viết lại:

209 44:45
很好看，这个冬天我**天天戴**。
Hěn hǎokàn, zhège dōngtiān wǒ **tiāntiān dài**.
Đẹp lắm, mùa đông này **ngày nào anh cũng quàng**.
Viết lại:

210 45:00
每过一天，我们就**离见面近一天**。
Měi guò yì tiān, wǒmen jiù **lí jiànmiàn jìn yì tiān**.
Mỗi ngày trôi qua, mình lại **gần ngày gặp thêm một ngày**.
Viết lại:

211 45:16
要不我**搬到**你那边?
Yàobù wǒ **bāndào** nǐ nàbiān?
Hay là anh **chuyển đến** chỗ em?
Viết lại:

212 45:28
这是我**亲手织**的围巾。
Zhè shì wǒ **qīnshǒu zhī** de wéijīn.
Đây là khăn quàng em **tự tay đan**.
Viết lại:

213 45:41
饿不饿？带你去吃**夜宵**。
È bu è? Dài nǐ qù chī **yèxiāo**.
Đói không? Anh đưa em đi **ăn khuya**.
Viết lại:

214 45:54

再坚持一下，以后就在**同一个时区**了。

Zài jiānchí yíxià, yǐhòu jiù zài **tóng yí ge shíqū** le.

Cố thêm chút nữa, sau này sẽ **chung một múi giờ**.

Viết lại: .....

215 46:11

看到别人牵手，我好**羡慕**。

Kàndào biérén qiānshǒu, wǒ hǎo **xiànmù**.

Thấy người ta nắm tay nhau, anh **ghen tị** lắm.

Viết lại: .....

216 46:26

三，二，一，**播放**！

Sān, èr, yī, **bōfàng**!

Ba, hai, một, **phát**!

Viết lại: .....

217 46:42

见面的日子是**最开心**的。

Jiànmiàn de rìzi shì **zuì kāixīn** de.

Ngày gặp nhau là ngày **vui nhất**.

Viết lại: .....

218 46:54

我已经投了好几份**简历**。

Wǒ yǐjīng tóule hǎo jǐ fèn **jiǎnlì**.

Anh đã nộp mấy bộ **hồ sơ** rồi.

Viết lại: .....

219 47:07

收到了，我开心得**跳起来**了。

Shōudào le, wǒ kāixīn de **tiào qǐlai** le.

Nhận rồi, anh vui đến **nhảy cẫng lên**.

Viết lại: .....

220 47:21
给你寄点我们家乡的**特产**。
Gěi nǐ jì diǎn wǒmen jiāxiāng de **tèchǎn**.
Gửi em ít **đặc sản** quê anh.
Viết lại:

221 47:33
情人节的**巧克力**我收到了。
Qíngrénjié de **qiǎokèlì** wǒ shōudào le.
Socola ngày lễ tình nhân em nhận được rồi.
Viết lại:

222 47:46
第一件事就是**紧紧抱住**你。
Dì-yī jiàn shì jiù shì **jǐnjǐn bàozhù** nǐ.
Việc đầu tiên là **ôm anh thật chặt**.
Viết lại:

223 48:00
然后去吃**念叨**好久的火锅。
Ránhòu qù chī **niàndao** hǎo jiǔ de huǒguō.
Sau đó đi ăn món lẩu **nhắc mãi**.
Viết lại:

224 48:14
我们租个带**阳台**的小房子。
Wǒmen zū ge dài **yángtái** de xiǎo fángzi.
Mình thuê một căn nhỏ có **ban công** nhé.
Viết lại:

225 48:27
我们定个**固定的时间**打电话。
Wǒmen dìng ge **gùdìng de shíjiān** dǎ diànhuà.
Mình chọn một **khung giờ cố định** để gọi nhé.
Viết lại:

226 48:40

拆礼物的时候开视频给我看。

Chāi lǐwù de shíhou kāi shìpín gěi wǒ kàn.

Lúc **mở quà** nhớ bật video cho anh xem.

Viết lại: .....

227 48:55

每次分别都是为了下次**相聚**。

Měi cì fēnbié dōu shì wèile xià cì **xiāngjù**.

Mỗi lần chia xa là để lần sau **gặp lại**.

Viết lại: .....

228 49:09

我**换个网络**试试。

Wǒ **huàn ge wǎngluò** shìshi.

Để anh **đổi mạng** thử xem.

Viết lại: .....

229 49:20

我永远是你的**依靠**。

Wǒ yǒngyuǎn shì nǐ de **yīkào**.

Anh mãi là **chỗ dựa** của em.

Viết lại: .....

230 49:32

我们一起**规划未来**。

Wǒmen yìqǐ **guīhuà wèilái**.

Mình cùng nhau **lên kế hoạch cho tương lai**.

Viết lại: .....

231 49:44

我们有六个小时的**时差**。

Wǒmen yǒu liù ge xiǎoshí de **shíchā**.

Mình **lệch nhau** sáu tiếng.

Viết lại: .....

232 49:56

别为了我熬夜，**身体要紧**。

Bié wèile wǒ áoyè, **shēntǐ yàojǐn**.

Đừng vì anh mà thức khuya, **sức khỏe quan trọng**.

Viết lại:

233 50:10

心疼你，真想现在**抱抱你**。

Xīnténg nǐ, zhēn xiǎng xiànzài **bàobao nǐ**.

Thương em quá, ước gì giờ được **ôm em**.

Viết lại:

234 50:26

你是瘦了还是**镜头**的问题?

Nǐ shì shòu le háishi **jìngtóu** de wèntí?

Em gầy đi hay do **camera** thế?

Viết lại:

235 50:39

见面的时候我还得**倒时差**。

Jiànmiàn de shíhou wǒ hái děi **dǎo shíchā**.

Lúc gặp nhau anh còn phải **chỉnh lệch giờ**.

Viết lại:

236 50:52

见面**前一晚**我肯定睡不着。

Jiànmiàn **qián yì wǎn** wǒ kěndìng shuì bu zháo.

Đêm trước hôm gặp chắc anh không ngủ được.

Viết lại:

237 51:07

我**截图**了你的丑照。

Wǒ **jiétú**le nǐ de chǒu zhào.

Em **chụp màn hình** ảnh xấu của anh rồi.

Viết lại:

238 51:19
真想**瞬间移动**到你身边。
Zhēn xiǎng **shùnjiān yídòng** dào nǐ shēnbiān.
Ước gì **dịch chuyển tức thời** được đến bên em.

Viết lại:

239 51:32
你那边都**半夜**了，快睡吧。
Nǐ nàbiān dōu **bànyè** le, kuài shuì ba.
Bên em đã **nửa đêm** rồi, ngủ mau đi.

Viết lại:

240 51:46
隔着屏幕给你一个**拥抱**。
Gézhe píngmù gěi nǐ yí ge **yōngbào**.
Qua màn hình gửi em một **cái ôm**.

Viết lại:

241 51:58
我每天在**日历**上画一个叉。
Wǒ měitiān zài **rìlì** shang huà yí ge chā.
Ngày nào em cũng gạch một ngày trên **lịch**.

Viết lại:

242 52:11
醒来看到你的**留言**，开心一天。
Xǐnglái kàndào nǐ de **liúyán**, kāixīn yì tiān.
Dậy thấy **lời nhắn** của anh là vui cả ngày.

Viết lại:

243 52:27
我每天都看你那边的**天气预报**。
Wǒ měitiān dōu kàn nǐ nàbiān de **tiānqì yùbào**.
Ngày nào anh cũng xem **dự báo thời tiết** chỗ em.

Viết lại:

244 52:41
有时差，但**心没有时差**。
Yǒu shíchā, dàn **xīn méiyǒu shíchā**.
Lệch giờ nhưng **lòng không lệch**.
Viết lại:

245 52:54
我拿着**一束花**，很好认。
Wǒ názhe **yí shù huā**, hěn hǎo rèn.
Anh cầm **một bó hoa**, dễ nhận ra lắm.
Viết lại:

246 53:08
我们一起看电影，**同时**按播放。
Wǒmen yìqǐ kàn diànyǐng, **tóngshí** àn bōfàng.
Mình cùng xem phim, bấm phát **cùng lúc** nhé.
Viết lại:

247 53:23
织得不太好，别**嫌弃**。
Zhī de bú tài hǎo, bié **xiánqì**.
Đan hơi xấu, anh đừng **chê**.
Viết lại:

248 53:36
异地恋是考验，我们能**挺过去**。
Yìdìliàn shì kǎoyàn, wǒmen néng **tǐng guòqu**.
Yêu xa là thử thách, mình sẽ **vượt qua**.
Viết lại:

变淡 — biàn dàn — nhạt đi
câu 249

闷在家里 — mēn zài jiāli — ru rú ở nhà
câu 251

假装没事 — jiǎzhuāng méi shì — giả vờ như không có gì
câu 252

健身房 — jiànshēnfáng — tập gym
câu 253

分手 — fēnshǒu — chia tay
câu 254

价值观 — jiàzhíguān — Quan điểm sống
câu 255

为钱的事 — wèi qián de shì — vì chuyện tiền bạc
câu 256

骂他一顿 — mà tā yí dùn — mắng anh ta một trận
câu 257

随时打给我 — suíshí dǎ gěi wǒ — gọi cho mình bất cứ lúc n…
câu 258

联系方式 — liánxì fāngshì — thông tin liên lạc
câu 259

很开心 — hěn kāixīn — vui lắm
câu 260

别提了 — bié tí le — đừng nhắc
câu 261

一句祝福 — yí jù zhùfú — một lời chúc
câu 262

各自冷静 — gèzì lěngjìng — mỗi người bình tĩnh
câu 263

耽误你 — dānwu nǐ — làm lỡ dở anh
câu 264

真实想法 — zhēnshí xiǎngfǎ — suy nghĩ thật
câu 265

和前任做朋友 — hé qiánrèn zuò péngyou — làm bạn được với ng…
câu 267

专心发展事业 zhuānxīn fāzhǎn shìyè
tập trung cho sự nghi…
câu 268

留点体面 liú diǎn tǐmiàn
giữ thể diện
câu 269

多保重 duō bǎozhòng
bảo trọng
câu 270

和平分手 hépíng fēnshǒu
chia tay êm thấm
câu 271

未来的规划 wèilái de guīhuà
Dự định tương lai
câu 272

控制欲 kòngzhìyù
kiểm soát
câu 275

静一静 jìng yi jìng
tĩnh tâm
câu 276

一时冲动 yìshí chōngdòng
bốc đồng nhất thời
câu 277

说对方坏话 shuō duìfāng huàihuà
nói xấu nhau
câu 278

做朋友 zuò péngyou
làm bạn
câu 280

仇人 chóurén
kẻ thù
câu 281

前任 qiánrèn
người yêu cũ
câu 282

249 54:00

感情慢慢**变淡**了。

Gǎnqíng mànmàn **biàn dàn** le.

Tình cảm dần dần **nhạt đi**.

Viết lại:

250 54:12

你还爱我吗？**说实话**。

Nǐ hái ài wǒ ma? **Shuō shíhuà**.

Em còn yêu anh không? **Nói thật** đi.

Viết lại:

251 54:26

别一个人**闷在家里**。

Bié yí ge rén **mēn zài jiāli**.

Đừng **ru rú ở nhà** một mình.

Viết lại:

252 54:38

我不想再**假装没事**了。

Wǒ bù xiǎng zài **jiǎzhuāng méi shì** le.

Anh không muốn **giả vờ như không có gì** nữa.

Viết lại:

253 54:50

我开始每天去**健身房**。

Wǒ kāishǐ měitiān qù **jiànshēnfáng**.

Mình bắt đầu ngày nào cũng đi **tập gym**.

Viết lại:

254 55:02

我们**分手**吧。

Wǒmen **fēnshǒu** ba.

Mình **chia tay** đi.

Viết lại:

255 55:12

我们的**价值观**差太多了。

Wǒmen de **jiàzhíguān** chà tài duō le.

Quan điểm sống của tụi mình khác nhau quá nhiều.

Viết lại: .....

256 55:25

我们总是**为钱的事**吵架。

Wǒmen zǒngshì **wèi qián de shì** chǎojià.

Tụi mình toàn cãi nhau **vì chuyện tiền bạc**.

Viết lại: .....

257 55:38

要不要我帮你**骂他一顿**?

Yào bu yào wǒ bāng nǐ **mà tā yí dùn**?

Có cần mình **mắng anh ta một trận** giúp cậu không?

Viết lại: .....

258 55:50

难过的时候**随时打给我**。

Nánguò de shíhou **suíshí dǎ gěi wǒ**.

Lúc buồn cứ **gọi cho mình bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

259 56:04

先把他的**联系方式**删了。

Xiān bǎ tā de **liánxì fāngshì** shān le.

Xóa **thông tin liên lạc** của anh ấy trước đã.

Viết lại: .....

260 56:16

和朋友们在一起**很开心**。

Hé péngyoumen zài yìqǐ **hěn kāixīn**.

Ở cạnh bạn bè mình **vui lắm**.

Viết lại: .....

261 56:29

过去的事我们都**别提了**。

Guòqù de shì wǒmen dōu **bié tí le**.

Chuyện cũ tụi mình **đừng nhắc** nữa.

Viết lại: .....

262 56:41

他生日我发了**一句祝福**。

Tā shēngrì wǒ fā le **yí jù zhùfú**.

Sinh nhật anh ấy mình gửi **một lời chúc**.

Viết lại: .....

263 56:54

我们要不要**各自冷静**几天?

Wǒmen yào bu yào **gèzì lěngjìng** jǐ tiān?

Hay mình **mỗi người bình tĩnh** vài hôm?

Viết lại: .....

264 57:08

我要出国读书，不想**耽误你**。

Wǒ yào chūguó dúshū, bù xiǎng **dānwu nǐ**.

Em sắp đi du học, không muốn **làm lỡ dở anh**.

Viết lại: .....

265 57:23

你能告诉我你的**真实想法**吗?

Nǐ néng gàosu wǒ nǐ de **zhēnshí xiǎngfǎ** ma?

Em nói cho anh biết **suy nghĩ thật** của em được không?

Viết lại: .....

266 57:37

她对我越来越**冷淡**。

Tā duì wǒ yuèláiyuè **lěngdàn**.

Cô ấy ngày càng **lạnh nhạt** với mình.

Viết lại: .....

267 57:49

不是每个人都能**和前任做朋友**。

Bú shì měi ge rén dōu néng **hé qiánrèn zuò péngyou**.

Không phải ai cũng **làm bạn được với người yêu cũ**.

Viết lại: .....

268 58:03

我想先**专心发展事业**。

Wǒ xiǎng xiān **zhuānxīn fāzhǎn shìyè**.

Em muốn **tập trung cho sự nghiệp** trước.

Viết lại: .....

269 58:15

我们给彼此**留点体面**。

Wǒmen gěi bǐcǐ **liú diǎn tǐmiàn**.

Mình **giữ thể diện** cho nhau một chút.

Viết lại: .....

270 58:28

那就再见了，你**多保重**。

Nà jiù zàijiàn le, nǐ **duō bǎozhòng**.

Vậy tạm biệt nhé, em **bảo trọng**.

Viết lại: .....

271 58:40

我们**和平分手**，不留遗憾。

Wǒmen **hépíng fēnshǒu**, bù liú yíhàn.

Mình **chia tay êm thấm**, không để lại tiếc nuối.

Viết lại: .....

272 58:55

我们对**未来的规划**不一样。

Wǒmen duì **wèilái de guīhuà** bù yíyàng.

Dự định tương lai của tụi mình khác nhau.

Viết lại: .....

273 59:07
这次分手让我**成长**了很多。
Zhè cì fēnshǒu ràng wǒ **chéngzhǎng** le hěn duō.
Lần chia tay này giúp mình **trưởng thành** hơn nhiều.
Viết lại:

274 59:22
有些**界限**我们还是要注意。
Yǒuxiē **jièxiàn** wǒmen háishi yào zhùyì.
Có những **giới hạn** tụi mình vẫn phải để ý.
Viết lại:

275 59:35
你的**控制欲**太强了。
Nǐ de **kòngzhìyù** tài qiáng le.
Anh thích **kiểm soát** quá mức.
Viết lại:

276 59:46
我需要一个人**静一静**。
Wǒ xūyào yí ge rén **jìng yi jìng**.
Em cần ở một mình cho **tĩnh tâm**.
Viết lại:

277 59:58
这不是**一时冲动**。
Zhè bú shì **yìshí chōngdòng**.
Đây không phải là **bốc đồng nhất thời**.
Viết lại:

278 1:00:09
我们别在朋友面前**说对方坏话**。
Wǒmen bié zài péngyou miànqián **shuō duìfāng huàihuà**.
Mình đừng **nói xấu nhau** trước mặt bạn bè nhé.
Viết lại:

279 1:00:23

当面说总比发消息好。

Dāngmiàn shuō zǒng bǐ fā xiāoxi hǎo.

Nói trực tiếp vẫn hơn là nhắn tin.

Viết lại:

280 1:00:37

分手后还能**做朋友**吗?

Fēnshǒu hòu hái néng **zuò péngyou** ma?

Chia tay rồi còn **làm bạn** được không?

Viết lại:

281 1:00:51

分手了也不用变成**仇人**。

Fēnshǒu le yě búyòng biànchéng **chóurén**.

Chia tay rồi cũng không cần thành **kẻ thù**.

Viết lại:

282 1:01:04

见到**前任**还是有点尴尬。

Jiàndào **qiánrèn** háishi yǒudiǎn gāngà.

Gặp lại **người yêu cũ** vẫn hơi ngại.

Viết lại:

好紧张 — hǎo jǐnzhāng — run quá
câu 283

亲朋好友 — qīnpéng hǎoyǒu — họ hàng bạn bè
câu 284

靠近一点 — kàojìn yìdiǎn — sát vào chút
câu 285

命中注定 — mìngzhōng zhùdìng — định mệnh
câu 286

婚礼 — Hūnlǐ — Đám cưới
câu 287

婚纱照 — hūnshāzhào — ảnh cưới
câu 288

一整天 — yì zhěng tiān — nguyên một ngày
câu 289

一点心意 — yìdiǎn xīnyì — chút lòng thành
câu 290

婚房 — Hūnfáng — Nhà tân hôn
câu 291

两个家庭 — liǎng ge jiātíng — hai gia đình
câu 292

底片 — Dǐpiàn — ảnh gốc
câu 293

最幸福的一天 — zuì xìngfú de yì tiān — ngày hạnh phúc nhất
câu 294

花和蜡烛 — huā hé làzhú — hoa với nến
câu 295

简单的婚礼 — jiǎndān de hūnlǐ — đám cưới đơn giản
câu 296

双方父母 — Shuāngfāng fùmǔ — bố mẹ hai bên
câu 297

几套衣服 — jǐ tào yīfu — mấy bộ trang phục
câu 298

改一下 — gǎi yíxià — sửa lại
câu 299

求婚戒指 **qiúhūn jièzhi**
nhẫn cầu hôn
câu 300

当设计师 **dāng shèjìshī**
làm thiết kế
câu 301

入座 **rùzuò**
vào chỗ
câu 302

请帖 **Qǐngtiě**
thiệp mời
câu 303

化妆 **Huàzhuāng**
Trang điểm
câu 304

接新娘 **jiē xīnniáng**
rước dâu
câu 305

真漂亮 **zhēn piàoliang**
xinh quá
câu 306

感动 **gǎndòng**
xúc động
câu 307

手艺 **shǒuyì**
nấu ăn khéo
câu 308

看镜头 **kàn jìngtóu**
nhìn ống kính
câu 309

放松一点 **fàngsōng yìdiǎn**
thả lỏng chút
câu 310

放大 **fàngdà**
phóng to
câu 311

摄影师 **shèyǐngshī**
nhiếp ảnh gia
câu 312

一晚上 **yì wǎnshang**
cả buổi tối
câu 313

发红包 **fā hóngbāo**
lì xì
câu 314

干杯 **gānbēi**
cạn ly
câu 315

抱住 **bàozhù**
ôm
câu 316

交换戒指 jiāohuàn jièzhi
trao nhẫn
câu 317

预算 Yùsuàn
Ngân sách
câu 318

什么颜色 shénme yánsè
màu gì
câu 319

捧花 pěnghuā
hoa cưới
câu 320

对我们新娘好一点 duì wǒmen xīnniáng hǎo yìdiǎn
đối tốt với cô…
câu 321

商量 shāngliang
bàn
câu 322

温馨 wēnxīn
ấm cúng
câu 323

陪嫁 péijià
cho của hồi môn
câu 324

闹洞房 Nào dòngfáng
Phá phòng tân hôn
câu 325

嫁妆 Jiàzhuang
Của hồi môn
câu 326

男方 Nánfāng
Nhà trai
câu 327

祝你们幸福 zhù nǐmen xìngfú
chúc hai bạn hạnh phúc
câu 328

中式 Zhōngshì
kiểu Trung
câu 329

西式 xīshì
kiểu Tây
câu 329

嫁妆清单 Jiàzhuang qīngdān
Danh sách của hồi môn
câu 330

海边 hǎibiān
biển
câu 331

影楼 yǐnglóu
studio
câu 331

婚鞋 — hūnxié — giày cưới — câu 332

老家 — lǎojiā — quê — câu 333

没能去 — méi néng qù — không dự được — câu 334

奥黛 — àodài — áo dài — câu 335

西装 — xīzhuāng — vest — câu 337

戒指 — jièzhi — nhẫn — câu 338

一个人扛 — yí ge rén káng — gánh một mình — câu 339

挽着 — wǎnzhe — khoác tay — câu 340

托朋友 — tuō péngyou — nhờ bạn — câu 341

亲吻 — qīnwěn — hôn — câu 342

幸福美满 — xìngfú měimǎn — hạnh phúc viên mãn — câu 343

摆酒 — bǎi jiǔ — đãi tiệc — câu 344

早点睡 — zǎo diǎn shuì — ngủ sớm — câu 345

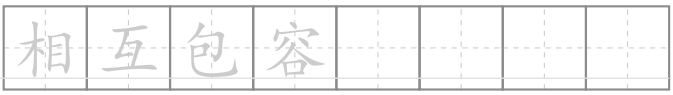
另外收费 — lìngwài shōufèi — tính tiền riêng — câu 346

拍视频 — pāi shìpín — quay video — câu 347

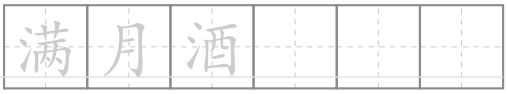
金手镯 — jīn shǒuzhuó — vòng vàng — câu 348

金首饰 — jīn shǒushi — trang sức vàng — câu 349

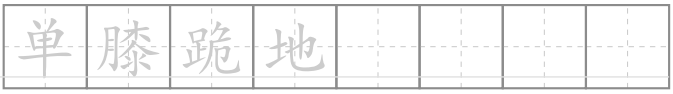
相互包容 — **xiānghù bāoróng** — nhường nhịn nhau
câu 350



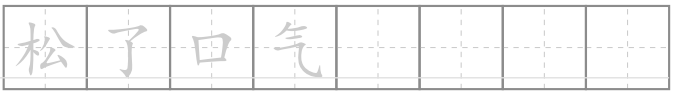
满月酒 — **mǎnyuèjiǔ** — rượu đầy tháng
câu 351



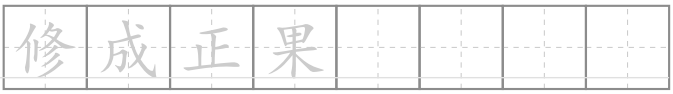
单膝跪地 — **dān xī guì dì** — quỳ một chân
câu 352



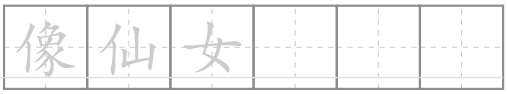
松了口气 — **sōng le kǒu qì** — thở phào
câu 353



修成正果 — **xiūchéng zhèngguǒ** — về chung một nhà
câu 354



像仙女 — **xiàng xiānnǚ** — như tiên
câu 355



283 1:01:22
我第一次见你爸妈，**好紧张**。
Wǒ dì-yī cì jiàn nǐ bà mā, **hǎo jǐnzhāng**.
Lần đầu gặp bố mẹ em, anh **run quá**.

Viết lại:

284 1:01:37
感谢各位**亲朋好友**的到来。
Gǎnxiè gèwèi **qīnpéng hǎoyǒu** de dàolái.
Cảm ơn quý **họ hàng bạn bè** đã đến dự.

Viết lại:

285 1:01:50
两个人**靠近一点**。
Liǎng ge rén **kàojìn yìdiǎn**.
Hai người đứng **sát vào chút**.

Viết lại:

286 1:02:02
你们俩真是**命中注定**的一对！
Nǐmen liǎ zhēn shì **mìngzhōng zhùdìng** de yí duì!
Hai bạn đúng là **định mệnh** của nhau!

Viết lại:

287 1:02:15
婚礼定在什么时候？
Hūnlǐ dìng zài shénme shíhou?
Đám cưới định tổ chức khi nào?

Viết lại:

288 1:02:27
我们去拍**婚纱照**吧。
Wǒmen qù pāi **hūnshāzhào** ba.
Mình đi chụp **ảnh cưới** nhé.

Viết lại:

289 1:02:38
拍了**一整天**，累死了。
Pāi le **yì zhěng tiān**, lèi sǐ le.
Chụp **nguyên một ngày**, mệt muốn chết.
Viết lại:

290 1:02:51
这是**一点心意**，请收下。
Zhè shì **yìdiǎn xīnyì**, qǐng shōuxià.
Đây là **chút lòng thành**, hai bác nhận cho cháu ạ.
Viết lại:

291 1:03:05
婚房要不要重新装修?
Hūnfáng yào bu yào chóngxīn zhuāngxiū?
Nhà tân hôn có cần sửa lại không?
Viết lại:

292 1:03:18
结婚是**两个家庭**的事。
Jiéhūn shì **liǎng ge jiātíng** de shì.
Cưới xin là chuyện của **hai gia đình**.
Viết lại:

293 1:03:30
底片什么时候可以选?
Dǐpiàn shénme shíhou kěyǐ xuǎn?
Khi nào được chọn **ảnh gốc**?
Viết lại:

294 1:03:41
今天是我们一生中**最幸福的一天**。
Jīntiān shì wǒmen yìshēng zhōng **zuì xìngfú de yì tiān**.
Hôm nay là **ngày hạnh phúc nhất** đời tụi mình.
Viết lại:

295 1:03:56
求婚要准备**花和蜡烛**吗?
Qiúhūn yào zhǔnbèi **huā hé làzhú** ma?
Cầu hôn có cần chuẩn bị **hoa với nến** không?

Viết lại:

296 1:04:09
我想办一个**简单的婚礼**。
Wǒ xiǎng bàn yí ge **jiǎndān de hūnlǐ**.
Em muốn tổ chức một **đám cưới đơn giản**.

Viết lại:

297 1:04:21
双方父母的意见也要听。
Shuāngfāng fùmǔ de yìjiàn yě yào tīng.
Ý kiến **bố mẹ hai bên** cũng phải nghe.

Viết lại:

298 1:04:34
这个套餐包含**几套衣服**?
Zhège tàocān bāohán **jǐ tào yīfu**?
Gói này gồm **mấy bộ trang phục**?

Viết lại:

299 1:04:46
腰这里有点紧，能**改一下**吗?
Yāo zhèli yǒudiǎn jǐn, néng **gǎi yíxià** ma?
Chỗ eo hơi chật, **sửa lại** được không?

Viết lại:

300 1:05:00
快看，这是他送我的**求婚戒指**。
Kuài kàn, zhè shì tā sòng wǒ de **qiúhūn jièzhi**.
Xem nè, đây là **nhẫn cầu hôn** anh ấy tặng mình.

Viết lại:

301 1:05:16

我在一家设计公司**当设计师**。

Wǒ zài yì jiā shèjì gōngsī **dāng shèjìshī**.

Cháu **làm thiết kế** ở một công ty thiết kế.

Viết lại:

302 1:05:30

婚礼马上开始了，请大家**入座**。

Hūnlǐ mǎshàng kāishǐ le, qǐng dàjiā **rùzuò**.

Lễ cưới sắp bắt đầu, mời mọi người **vào chỗ**.

Viết lại:

303 1:05:45

请帖什么时候发?

Qǐngtiě shénme shíhou fā?

Khi nào phát **thiệp mời**?

Viết lại:

304 1:05:56

化妆要几个小时?

Huàzhuāng yào jǐ ge xiǎoshí?

Trang điểm mất mấy tiếng?

Viết lại:

305 1:06:07

新郎来**接新娘**了!

Xīnláng lái **jiē xīnniáng** le!

Chú rể đến **rước dâu** rồi!

Viết lại:

306 1:06:19

新娘今天**真漂亮**!

Xīnniáng jīntiān **zhēn piàoliang**!

Cô dâu hôm nay **xinh quá**!

Viết lại:

307 1:06:30
新娘**感动**得哭了。
Xīnniáng **gǎndòng** de kū le.
Cô dâu **xúc động** bật khóc.
Viết lại: .....

308 1:06:42
阿姨的**手艺**太好了！
Āyí de **shǒuyì** tài hǎo le!
Bác **nấu ăn khéo** quá!
Viết lại: .....

309 1:06:53
新娘笑一笑，**看镜头**。
Xīnniáng xiào yi xiào, **kàn jìngtóu**.
Cô dâu cười lên nào, **nhìn ống kính**.
Viết lại: .....

310 1:07:07
太僵硬了，**放松一点**。
Tài jiāngyìng le, **fàngsōng yìdiǎn**.
Cứng quá, **thả lỏng chút** đi.
Viết lại: .....

311 1:07:19
这张**放大**挂在客厅。
Zhè zhāng **fàngdà** guà zài kètīng.
Tấm này **phóng to** treo ở phòng khách.
Viết lại: .....

312 1:07:32
照片拍得太好看了，谢谢**摄影师**。
Zhàopiàn pāi de tài hǎokàn le, xièxie **shèyǐngshī**.
Ảnh đẹp quá, cảm ơn **nhiếp ảnh gia**.
Viết lại: .....

313 1:07:47
请帖我写了**一晚上**。
Qǐngtiě wǒ xiě le **yì wǎnshang**.
Thiệp mời em viết **cả buổi tối**.
Viết lại:

314 1:07:59
先**发红包**才能开门。
Xiān **fā hóngbāo** cái néng kāi mén.
Phải **lì xì** trước mới được mở cửa.
Viết lại:

315 1:08:12
来，为新郎新娘**干杯**！
Lái, wèi xīnláng xīnniáng **gānbēi**!
Nào, **cạn ly** vì cô dâu chú rể!
Viết lại:

316 1:08:25
新郎从后面**抱住**新娘。
Xīnláng cóng hòumian **bàozhù** xīnniáng.
Chú rể **ôm** cô dâu từ phía sau.
Viết lại:

317 1:08:38
请新郎新娘**交换戒指**。
Qǐng xīnláng xīnniáng **jiāohuàn jièzhi**.
Mời cô dâu chú rể **trao nhẫn**.
Viết lại:

318 1:08:52
预算控制在二十万以内。
Yùsuàn kòngzhì zài èrshí wàn yǐnèi.
Ngân sách gói gọn dưới hai trăm nghìn tệ.
Viết lại:

319 1:09:04
现场要用**什么颜色**的花?
Xiànchǎng yào yòng **shénme yánsè** de huā?
Hội trường dùng hoa **màu gì**?
Viết lại:

320 1:09:17
抢到**捧花**的下一个结婚!
Qiǎng dào **pěnghuā** de xià yí ge jiéhūn!
Ai bắt được **hoa cưới** thì cưới tiếp theo!
Viết lại:

321 1:09:30
新郎官，要**对我们新娘好一点**!
Xīnlángguān, yào **duì wǒmen xīnniáng hǎo yìdiǎn**!
Chú rể ơi, phải **đối tốt với cô dâu** của tụi mình đấy!
Viết lại:

322 1:09:45
彩礼的事让两家父母**商量**。
Cǎilǐ de shì ràng liǎng jiā fùmǔ **shāngliang**.
Chuyện sính lễ để hai bên bố mẹ **bàn**.
Viết lại:

323 1:10:00
婚礼办得真**温馨**。
Hūnlǐ bàn de zhēn **wēnxīn**.
Đám cưới tổ chức **ấm cúng** thật.
Viết lại:

324 1:10:11
女方**陪嫁**了一辆车。
Nǚfāng **péijià** le yí liàng chē.
Nhà gái **cho của hồi môn** một chiếc xe.
Viết lại:

325 1:10:23
闹洞房别太过分啊。
Nào dòngfáng bié tài guòfèn a.
Phá phòng tân hôn đừng quá trớn nhé.
Viết lại: .....

326 1:10:35
嫁妆准备了一套家电。
Jiàzhuang zhǔnbèi le yí tào jiādiàn.
Của hồi môn chuẩn bị một bộ đồ điện gia dụng.
Viết lại: .....

327 1:10:49
男方家里准备了婚房。
Nánfāng jiāli zhǔnbèi le hūnfáng.
Nhà trai đã chuẩn bị nhà tân hôn.
Viết lại: .....

328 1:11:01
一点心意，**祝你们幸福**。
Yìdiǎn xīnyì, **zhù nǐmen xìngfú**.
Chút lòng thành, **chúc hai bạn hạnh phúc**.
Viết lại: .....

329 1:11:15
中式婚礼还是**西式**婚礼?
Zhōngshì hūnlǐ háishi **xīshì** hūnlǐ?
Cưới **kiểu Trung** hay **kiểu Tây**?
Viết lại: .....

330 1:11:28
嫁妆清单我妈已经写好了。
Jiàzhuang qīngdān wǒ mā yǐjīng xiě hǎo le.
Danh sách của hồi môn mẹ em viết xong rồi.
Viết lại: .....

331 1:11:42
你想去**海边**拍还是在**影楼**拍?
Nǐ xiǎng qù **hǎibiān** pāi háishi zài **yǐnglóu** pāi?
Em muốn chụp ở **biển** hay ở **studio**?
Viết lại:

332 1:11:56
新郎要找到**婚鞋**。
Xīnláng yào zhǎodào **hūnxié**.
Chú rể phải tìm được **giày cưới**.
Viết lại:

333 1:12:08
婚礼在你**老家**办还是我**老家**办?
Hūnlǐ zài nǐ **lǎojiā** bàn háishi wǒ **lǎojiā** bàn?
Đám cưới làm ở **quê** anh hay **quê** em?
Viết lại:

334 1:12:23
抱歉那天有事，**没能去**你的婚礼。
Bàoqiàn nà tiān yǒu shì, **méi néng qù** nǐ de hūnlǐ.
Xin lỗi hôm đó bận, **không dự được** đám cưới cậu.
Viết lại:

335 1:12:38
我想穿**奥黛**拍一组。
Wǒ xiǎng chuān **àodài** pāi yì zǔ.
Em muốn mặc **áo dài** chụp một bộ.
Viết lại:

336 1:12:50
叫一声妈，我给你**红包**。
Jiào yì shēng mā, wǒ gěi nǐ **hóngbāo**.
Gọi một tiếng mẹ, mẹ **lì xì** cho con.
Viết lại:

337 1:13:04
新郎穿**西装**还是唐装?
Xīnláng chuān **xīzhuāng** háishi tángzhuāng?
Chú rể mặc **vest** hay áo kiểu Đường?
Viết lại:

338 1:13:17
你帮我参谋一下**戒指**吧。
Nǐ bāng wǒ cānmóu yíxià **jièzhi** ba.
Cậu giúp mình chọn **nhẫn** với.
Viết lại:

339 1:13:29
婚礼的事你别**一个人扛**。
Hūnlǐ de shì nǐ bié **yí ge rén káng**.
Chuyện cưới xin em đừng **gánh một mình**.
Viết lại:

340 1:13:43
新娘**挽着**爸爸走进来了。
Xīnniáng **wǎnzhe** bàba zǒu jìnlai le.
Cô dâu **khoác tay** bố bước vào.
Viết lại:

341 1:13:55
红包我**托朋友**带过去了。
Hóngbāo wǒ **tuō péngyou** dài guòqu le.
Phong bì mình **nhờ bạn** mang qua rồi.
Viết lại:

342 1:14:08
现在新郎可以**亲吻**新娘了。
Xiànzài xīnláng kěyǐ **qīnwěn** xīnniáng le.
Giờ chú rể có thể **hôn** cô dâu.
Viết lại:

343 1:14:21
祝新郎新娘新婚愉快，**幸福美满**。
Zhù xīnláng xīnniáng xīnhūn yúkuài, **xìngfú měimǎn**.
Chúc cô dâu chú rể **hạnh phúc viên mãn**.
Viết lại:

344 1:14:38
订婚那天要**摆酒**吗?
Dìnghūn nà tiān yào **bǎi jiǔ** ma?
Hôm đính hôn có cần **đãi tiệc** không?
Viết lại:

345 1:14:50
婚礼前一天**早点睡**。
Hūnlǐ qián yì tiān **zǎo diǎn shuì**.
Hôm trước đám cưới **ngủ sớm** nhé.
Viết lại:

346 1:15:03
相册和相框**另外收费**吗?
Xiàngcè hé xiàngkuàng **lìngwài shōufèi** ma?
Album và khung ảnh có **tính tiền riêng** không?
Viết lại:

347 1:15:17
朋友们都躲在后面**拍视频**。
Péngyoumen dōu duǒ zài hòumian **pāi shìpín**.
Bạn bè đều nấp phía sau **quay video**.
Viết lại:

348 1:15:30
就是金项链，金戒指和**金手镯**。
Jiù shì jīn xiàngliàn, jīn jièzhi hé **jīn shǒuzhuó**.
Là dây chuyền vàng, nhẫn vàng và **vòng vàng**.
Viết lại:

349 1:15:47
我妈给我准备了**金首饰**当嫁妆。
Wǒ mā gěi wǒ zhǔnbèi le **jīn shǒushi** dàng jiàzhuang.
Mẹ chuẩn bị **trang sức vàng** làm của hồi môn cho em.
Viết lại:

350 1:16:02
以后要**相互包容**哦。
Yǐhòu yào **xiānghù bāoróng** o.
Sau này phải biết **nhường nhịn nhau** nhé.
Viết lại:

351 1:16:13
期待早日喝到你们宝宝的**满月酒**!
Qīdài zǎorì hē dào nǐmen bǎobao de **mǎnyuèjiǔ**!
Mong sớm được uống **rượu đầy tháng** em bé nhà hai bạn!
Viết lại:

352 1:16:28
他**单膝跪地**向我求婚了。
Tā **dān xī guì dì** xiàng wǒ qiúhūn le.
Anh ấy **quỳ một chân** cầu hôn mình.
Viết lại:

353 1:16:41
见完家长，我终于**松了口气**。
Jiàn wán jiāzhǎng, wǒ zhōngyú **sōng le kǒu qì**.
Ra mắt xong, cuối cùng anh cũng **thở phào**.
Viết lại:

354 1:16:56
恭喜你们，终于**修成正果**了。
Gōngxǐ nǐmen, zhōngyú **xiūchéng zhèngguǒ** le.
Chúc mừng hai bạn, cuối cùng cũng **về chung một nhà**.
Viết lại:

355

1:17:11

新娘子今天美得**像仙女**!

Xīnniángzi jīntiān měi de **xiàng xiānnǚ**!

Cô dâu hôm nay đẹp **như tiên**!

Viết lại:

这局 — zhè jú — ván này
câu 356

嘴这么甜 — Zuǐ zhème tián — Miệng ngọt thế
câu 357

该睡觉了 — gāi shuìjiào le — đến giờ ngủ
câu 358

晚安吻 — wǎn'ān wěn — nụ hôn chúc ngủ ngon
câu 359

自拍 — zìpāi — ảnh tự sướng
câu 360

喝醉 — hē zuì — say
câu 361

说话 — shuōhuà — nói gì đi
câu 362

赶一个报告 — gǎn yí ge bàogào — chạy gấp một bản báo c…
câu 363

没电 — méi diàn — hết pin
câu 364

晚一点 — wǎn yìdiǎn — trễ chút
câu 365

偷吃零食 — tōu chī língshí — ăn vụng đồ ăn vặt
câu 366

嗯嗯 — Èn èn — Ừ ừ
câu 367

睁不开眼 — zhēng bu kāi yǎn — không mở nổi mắt
câu 368

发朋友圈 — fā péngyouquān — đăng lên mạng
câu 369

位置共享 — wèizhì gòngxiǎng — chia sẻ vị trí
câu 370

删掉 — shān diào — xóa
câu 372

被你发现了 — Bèi nǐ fāxiàn le — Bị em phát hiện
câu 373

原谅我 **yuánliàng wǒ**
tha thứ cho anh
câu 374

先挂 **xiān guà**
cúp trước
câu 376

有点困 **yǒudiǎn kùn**
hơi buồn ngủ
câu 377

体谅 **tǐliàng**
thông cảm
câu 378

一想到 **Yì xiǎngdào**
Nghĩ đến
câu 380

醒了 **Xǐng le**
Dậy
câu 381

不用等我 **búyòng děng wǒ**
không cần đợi anh
câu 382

数到三 **shǔ dào sān**
đếm đến ba
câu 383

穿搭 **chuāndā**
đồ em mặc
câu 384

奖励你 **jiǎnglì nǐ**
thưởng
câu 385

买好吃的 **mǎi hǎochī de**
mua đồ ngon
câu 386

只回一个哦 **zhǐ huí yí ge ò**
chỉ trả lời mỗi chữ ồ
câu 387

吃啥 **chī shá**
ăn gì
câu 390

吃早饭 **chī zǎofàn**
ăn sáng
câu 391

直说 **zhí shuō**
nói thẳng
câu 393

你的声音 **nǐ de shēngyīn**
giọng anh
câu 394

报个平安 **bào ge píng'ān**
báo bình an
câu 397

晚安
câu 398
wǎn'ān
chúc ngủ ngon

抽空
câu 399
chōukòng
tranh thủ

晚霞
câu 400
wǎnxiá
Ráng chiều

356 1:17:34
我在打游戏，等我**这局**打完。
Wǒ zài dǎ yóuxì, děng wǒ **zhè jú** dǎ wán.
Anh đang chơi game, đợi anh xong **ván này**.

Viết lại: .....

357 1:17:49
嘴这么甜，是不是做错事了？
Zuǐ zhème tián, shì bu shì zuò cuò shì le?
Miệng ngọt thế, có phải làm sai gì rồi không?

Viết lại: .....

358 1:18:04
宝贝，**该睡觉了**。
Bǎobèi, **gāi shuìjiào le**.
Bé ơi, **đến giờ ngủ** rồi.

Viết lại: .....

359 1:18:16
给你一个**晚安吻**。
Gěi nǐ yí ge **wǎn'ān wěn**.
Tặng anh một **nụ hôn chúc ngủ ngon**.

Viết lại: .....

360 1:18:27
发张**自拍**给我看看。
Fā zhāng **zìpāi** gěi wǒ kànkan.
Gửi một tấm **ảnh tự sướng** cho anh xem.

Viết lại: .....

361 1:18:39
少喝点酒，别**喝醉**了。
Shǎo hē diǎn jiǔ, bié **hē zuì** le.
Uống ít rượu thôi, đừng **say** nhé.

Viết lại: .....

362 1:18:52
别发那么多表情，**说话**！
Bié fā nàme duō biǎoqíng, **shuōhuà**!
Đừng gửi lắm biểu tượng thế, **nói gì đi**!

Viết lại:

363 1:19:05
我今天要**赶一个报告**。
Wǒ jīntiān yào **gǎn yí ge bàogào**.
Hôm nay anh phải **chạy gấp một bản báo cáo**.

Viết lại:

364 1:19:16
宝贝，我手机快**没电**了。
Bǎobèi, wǒ shǒujī kuài **méi diàn** le.
Bé ơi, điện thoại anh sắp **hết pin**.

Viết lại:

365 1:19:30
和朋友聚会，会**晚一点**。
Hé péngyou jùhuì, huì **wǎn yìdiǎn**.
Đi họp mặt bạn bè, sẽ về **trễ chút**.

Viết lại:

366 1:19:43
你是不是又**偷吃零食**了？
Nǐ shì bu shì yòu **tōu chī língshí** le?
Có phải em lại **ăn vụng đồ ăn vặt** không?

Viết lại:

367 1:19:56
嗯嗯，知道啦。
Èn èn, zhīdao la.
Ừ ừ, biết rồi.

Viết lại:

368 1:20:07
我已经困得**睁不开眼**了。
Wǒ yǐjīng kùn de **zhēng bu kāi yǎn** le.
Em buồn ngủ đến **không mở nổi mắt**.

Viết lại: .....

369 1:20:19
我们的合照能**发朋友圈**吗?
Wǒmen de hézhào néng **fā péngyouquān** ma?
Ảnh chung của mình **đăng lên mạng** được không?

Viết lại: .....

370 1:20:33
我们一直开着**位置共享**吧。
Wǒmen yìzhí kāizhe **wèizhì gòngxiǎng** ba.
Mình cứ bật **chia sẻ vị trí** nhé.

Viết lại: .....

371 1:20:45
哇，**羡慕**死我了!
Wā, **xiànmù** sǐ wǒ le!
Oa, **ghen tị** chết mất!

Viết lại: .....

372 1:20:57
这张照片把我拍丑了，快**删掉**!
Zhè zhāng zhàopiàn bǎ wǒ pāi chǒu le, kuài **shān diào**!
Tấm này chụp em xấu quá, **xóa** mau!

Viết lại: .....

373 1:21:12
被你发现了，嘿嘿。
Bèi nǐ fāxiàn le, hēihēi.
Bị em phát hiện rồi, hì hì.

Viết lại: .....

374 1:21:25
我错了，**原谅我**嘛。
Wǒ cuò le, **yuánliàng wǒ** ma.
Anh sai rồi, **tha thứ cho anh** đi mà.
Viết lại:

375 1:21:37
别**熬夜**玩手机了。
Bié **áoyè** wán shǒujī le.
Đừng **thức khuya** chơi điện thoại nữa.
Viết lại:

376 1:21:48
你**先挂**，你**先挂**嘛。
Nǐ **xiān guà**, nǐ **xiān guà** ma.
Anh **cúp trước** đi, anh **cúp trước** đi mà.
Viết lại:

377 1:22:00
没有啦，就是**有点困**。
Méiyǒu la, jiù shì **yǒudiǎn kùn**.
Đâu có, chỉ **hơi buồn ngủ** thôi.
Viết lại:

378 1:22:13
宝贝，**体谅**一下好吗？
Bǎobèi, **tǐliàng** yíxià hǎo ma?
Bé ơi, **thông cảm** cho anh nhé?
Viết lại:

379 1:22:26
哼，我生气了，要**哄哄**。
Hēng, wǒ shēngqì le, yào **hǒnghong**.
Hứ, em giận rồi, phải **dỗ** cơ.
Viết lại:

380 1:22:40
一想到明天能见到你就好开心。
Yì xiǎngdào míngtiān néng jiàndào nǐ jiù hǎo kāixīn.
Nghĩ đến mai được gặp anh là vui ghê.
Viết lại: .....

381 1:22:54
醒了吗？太阳晒屁股了。
Xǐng le ma? Tàiyáng shài pìgu le.
Dậy chưa? Mặt trời lên cao lắm rồi.
Viết lại: .....

382 1:23:09
十点左右吧，**不用等我**。
Shí diǎn zuǒyòu ba, **búyòng děng wǒ**.
Khoảng mười giờ, **không cần đợi anh**.
Viết lại: .....

383 1:23:22
我**数到三**，你必须回我。
Wǒ **shǔ dào sān**, nǐ bìxū huí wǒ.
Em **đếm đến ba**, anh phải trả lời em.
Viết lại: .....

384 1:23:35
给你看看我今天的**穿搭**。
Gěi nǐ kànkan wǒ jīntiān de **chuāndā**.
Cho anh xem **đồ em mặc** hôm nay nè.
Viết lại: .....

385 1:23:47
辛苦了，等你忙完**奖励你**。
Xīnkǔ le, děng nǐ máng wán **jiǎnglì nǐ**.
Vất vả rồi, đợi anh xong việc em **thưởng** cho.
Viết lại: .....

386 1:24:03
好啦好啦，给你**买好吃的**。
Hǎo la hǎo la, gěi nǐ **mǎi hǎochī de**.
Thôi được rồi, **mua đồ ngon** cho em nhé.
Viết lại:

387 1:24:17
你**只回一个哦**是什么意思？
Nǐ **zhǐ huí yí ge ò** shì shénme yìsi?
Em **chỉ trả lời mỗi chữ ồ** là sao?
Viết lại:

388 1:24:31
我**截图**留作纪念了。
Wǒ **jiétú** liú zuò jìniàn le.
Anh **chụp màn hình** giữ làm kỷ niệm rồi.
Viết lại:

389 1:24:43
每天都要**开开心心**的。
Měitiān dōu yào **kāikāi xīnxīn** de.
Ngày nào cũng phải **vui vẻ** nhé.
Viết lại:

390 1:24:55
晚饭**吃啥**？
Wǎnfàn **chī shá**?
Tối **ăn gì**?
Viết lại:

391 1:25:04
记得**吃早饭**哦。
Jìde **chī zǎofàn** o.
Nhớ **ăn sáng** nhé.
Viết lại:

392 1:25:14
收到啦，谢谢**老公**！
Shōudào la, xièxie **lǎogōng**!
Nhận rồi, cảm ơn **ông xã**!
Viết lại:

393 1:25:26
想我了就**直说**嘛。
Xiǎng wǒ le jiù **zhí shuō** ma.
Nhớ em thì **nói thẳng** ra đi.
Viết lại:

394 1:25:38
睡不着，想听**你的声音**。
Shuì bu zháo, xiǎng tīng **nǐ de shēngyīn**.
Không ngủ được, muốn nghe **giọng anh**.
Viết lại:

395 1:25:52
给你发了个**红包**，买杯奶茶。
Gěi nǐ fā le ge **hóngbāo**, mǎi bēi nǎichá.
Gửi em **bao lì xì**, mua ly trà sữa nhé.
Viết lại:

396 1:26:06
明早的**闹钟**定好了没?
Míngzǎo de **nàozhōng** dìng hǎo le méi?
Báo thức sáng mai đặt chưa?
Viết lại:

397 1:26:18
到酒店了记得给我**报个平安**。
Dào jiǔdiàn le jìde gěi wǒ **bào ge píng'ān**.
Đến khách sạn nhớ nhắn **báo bình an** cho anh nhé.
Viết lại:

398 1:26:32
今天的**晚安**有点早哦。
Jīntiān de **wǎn'ān** yǒudiǎn zǎo o.
Hôm nay **chúc ngủ ngon** hơi sớm nha.

Viết lại: .....

399 1:26:45
中午**抽空**给你打个电话。
Zhōngwǔ **chōukòng** gěi nǐ dǎ ge diànhuà.
Trưa anh **tranh thủ** gọi cho em.

Viết lại: .....

400 1:26:57
刚拍的**晚霞**，好美！
Gāng pāi de **wǎnxiá**, hǎo měi!
Ráng chiều vừa chụp, đẹp ghê!

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 382 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.